PHƯƠNG LAN - KIM THU

Phương cách học 360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

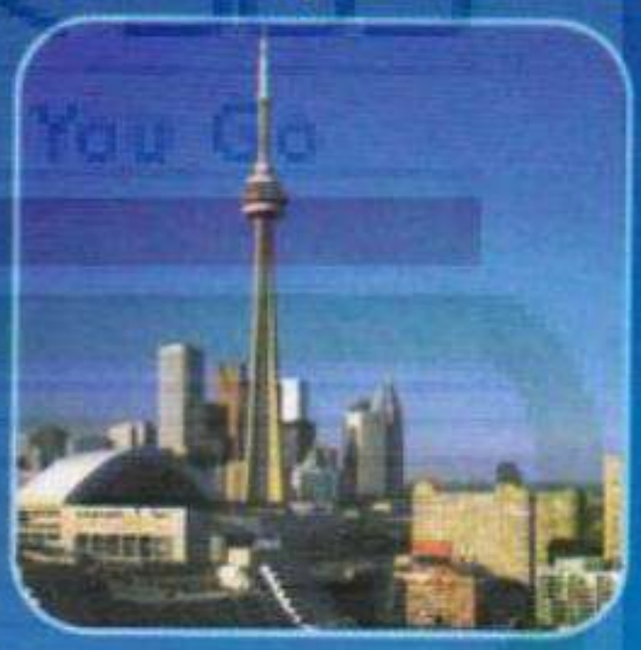

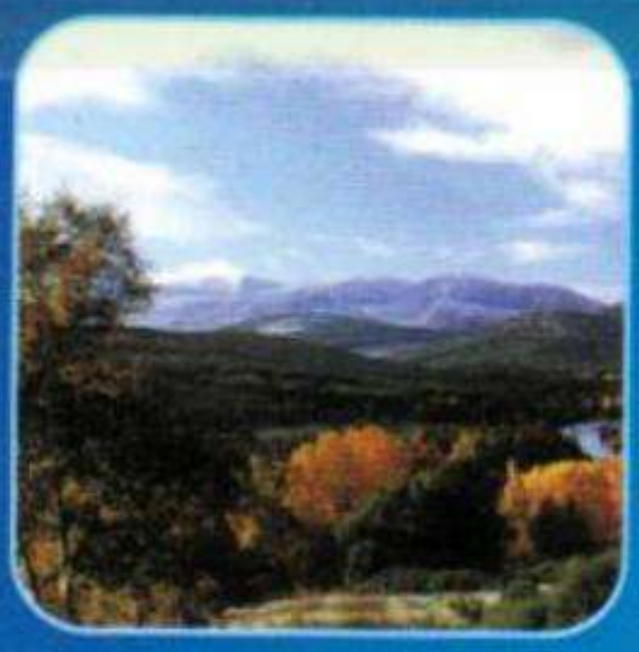

THẾ GIỚI
NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

fb.com/ebook.sos

CHƯƠNG I:

ĐỘNG TỪ VÀ CÁC THÌ CỦA ĐỘNG TỪ

I. Khái niệm chung về động từ

Động từ là từ chỉ hành động hoặc trạng thái của chủ ngữ. Mọi câu đều phải có động từ. Nó có thể là một từ đơn hoặc một ngữ động từ. Ngữ động từ (verb phrase) là một nhóm từ gồm một hoặc nhiều trợ động từ (auxiliary) và một động từ chính.

+ I love you. (chỉ hành động)
+ Chilli is hot. (chỉ trạng thái)
+ I have seen the movie three times before. (auxiliary: have; main verb: seen)
+ I am going to Sai Gon tomorrow. (auxiliary: am; main verb: going)

Có nhiều loại động từ, được chia theo nhiều thì (tenses) khác nhau, theo từng thể cách (form)

Hình thành của một động từ thường là

EBOOK SOS Wherever You Go
fb.com/ebook.sos

NOUN	+ EN	To loosen (nới ra, nới lỏng)
	+ IZE	To criticize (phê bình) To emphasize (nhấn mạnh)
EM		To embargo (cấm vận), emblem (tượng trưng), empicture (miêu tả bằng tranh)
BE	+ NOUN	To behead (chém đầu), bewitch (bỏ bùa mê)
OUT		To outdistance (vượt trội hơn hẳn)
IM		To impassion (làm say mê) To imprison (bỏ tù)
RE	+ ADJECTIVE	To refresh (làm mới lại)
ADJECTIVE	+ EN	To shorten (làm cho ngắn đi)
ADJECTIVE	+ IZE	To industrialize (công nghiệp hóa)

fb.com/ebook.sos

Một số động từ được hình thành bằng cách sử dụng tiền tố (prefix) như:

to *DIS*agree (không tán thành)

to *RE*write (viết lại)

to *MIS*understand (hiểu nhầm)

to *UNDER*bid (bỏ thầu thấp hơn)

to *OUT*talk (nói nhiều hơn, nói hay hơn)

to *FORE*tell (nói trước)

to *OVER*act (cường điệu vai diễn)

to *EN*able (làm cho có thể)

to *UP*bear (giương cao lên)

to *UN*arm (tước khí giới)

Các động từ thường có những đặc tính chung như sau:

+ Đứng một mình đã đủ ý nghĩa

+ Khi chưa chia, thường có TO đứng trước nó

+ Ngôi thứ ba số ít thì hiện tại thường (Simple present) thường có S hoặc vài quy luật riêng

+ Có hiện tại phân từ (present participle) và quá khứ phân từ (past participle)

+ Khi có động từ đã chia, động từ đi theo sau phải giữ nguyên có TO (to - infinitive), ngoại trừ khi gặp động từ to MAKE, to LET (to HELP có thể dùng TO hay không TO đi theo), hoặc vài trường hợp với to HAVE

+ Câu nghi vấn (interrogative) và phủ định (negative): Để tạo câu phủ định đặt *not* sau trợ động từ hoặc

động từ *be* . Nếu không có trợ động từ hoặc động từ *be* thì dùng dạng thức thích hợp của *do, does hoặc did* để thay thế

John is rich => John is not rich.

Mark likes spinach => Mark doesn't like spinach.

Mark has seen Bill => Mark has not seen Bill

Mary can swim => Mary cannot swim.

Động từ luôn kết hợp chặt chẽ với chủ ngữ của nó theo số ít (singular) hay số nhiều (plural), thường thấy rõ nét trong các thì hiện tại (Simple present).

Động từ trong tiếng Anh chia làm 3 thời chính:

+ Quá khứ (Past)
+ Hiện tại (Present)
+ Tương lai (Future)

Mỗi thì chính lại chia thành nhiều thì nhỏ để diễn đạt độ chính xác của hành động, ví dụ như thì hiện tại được chia thành thì hiện tại đơn, thì hiện tại tiếp diễn và thì hiện tại hoàn thành. Cụ thể từng thì, cách chia, các ví dụ minh họa sẽ được trình bày dưới đây, và đặc biệt chúng tôi nhấn mạnh vào thì quá khứ để bổ trợ cho những phân tích về động từ có quy tắc và động từ bất quy tắc.

II. Present tenses (các thì hiện tại)

1. Simple Present (thì hiện tại thường)

Dùng để diễn tả những hành động thường xuyên xảy ra (regular actions), xảy ra theo thói quen (habitual actions) hoặc lặp đi lặp lại có tính qui luật.

fb.com/ebook.sos

Ex: I walk to school every day.

Khi chia động từ ở thì này, đối với ngôi thứ nhất (I), thứ hai (you) và thứ 3 số nhiều (they) động từ không phải chia, sử dụng động từ nguyên thể không có *to* như ở ví dụ nêu trên.

Đối với ngôi thứ 3 số ít (he, she, it), phải có "s" hoặc "es" ở sau động từ và âm đó phải được đọc lên:

Ex: He walks.

She watches TV

Thường dùng thì hiện tại thường với một số trạng từ chỉ thời gian như today, the present day, nowadays,... và với trạng từ chỉ tần suất như: always, sometimes, often, every + thời gian ...

Simple present thường không được sử dụng để diễn tả những hành động đang xảy ra ở thời điểm hiện tại (now), ngoại trừ với các động từ thể hiện trạng thái (stative verbs) như sau:

know	understand	have
believe	hate	need
hear	love	appear
see	like	seem
smell	want	taste
wish	sound	own

Những động từ trên thường không xuất hiện trong các thì tiếp diễn (hiện tại tiếp diễn, quá khứ tiếp diễn...).

Một số ví dụ khác về thì hiện tại thường:

They understand the problem now. (stative verb)
He always swims in the evening. (habitual action)
We want to leave now. (stative verb)
The coffee tastes delicious. (stative verb)
Your cough sounds bad. (stative verb)
I walk to school every day. (habitual action)

2. Present Progressive (thì hiện tại tiếp diễn)

Subject + { am / is / are } + [verb-ing]

- Dùng để diễn tả những hành động đang xảy ra vào thời điểm hiện tại. Thời điểm này được xác định cụ thể bằng một số trạng từ như : now, rightnow, at this moment.

- Dùng thay thế cho thì tương lai gần, đặc biệt là trong văn nói.

Ex: The president is trying to contact his advisors now.
(present time)

We are flying to Paris next month. (future time)

- Những động từ trạng thái (stative verbs) sau không được sử dụng ở bất kỳ thì tiếp diễn nào) khi chúng là những động từ tĩnh, diễn đạt trạng thái cảm giác của hoạt động tinh thần hoặc tính chất của sự vật, sự việc.

fb.com/ebook.sos

know	understand	have
believe	hate	need
hear	love	appear
see	like	seem
smell	want	taste
wish	sound	own

Nhưng khi được sử dụng như những động từ chỉ hành động thì chúng lại được phép dùng ở thể tiếp diễn.

Ví dụ phân biệt thì hiện tại thường và hiện tại tiếp diễn:

He has a lot of books.

He is having dinner now. (Động từ hành động: ăn tối)

I think they will come in time.

I'm thinking of my test tomorrow. (Động từ hành động: Đang nghĩ về)

3. Present Perfect (thì hiện tại hoàn thành)

Subject + { has / have } + [verb in past participle] + ...

Thì hiện tại hoàn thành dùng để:

- Diễn tả một hành động đã xảy ra ở một thời điểm không xác định trong quá khứ.

John has traveled around the world. (We don't know when)

- Chỉ một hành động xảy ra nhiều lần trong quá khứ.

George has seen this movie three times.

- Một hành động bắt đầu diễn ra trong quá khứ và vẫn còn xảy ra ở hiện tại.

John has lived in that house for 20 years.

(He still lives there.)

– John has lived in that house since 1984.

(Giả sử hiện nay là 2004)

3.1. Cách dùng SINCE và FOR:

FOR + khoảng thời gian: for three days, for ten minutes, for twenty years ...

SINCE + thời điểm bắt đầu: since 1982, since January, ...

3.2. Cách dùng ALREADY và YET:

Already dùng trong câu khẳng định, already có thể đứng ngay sau *have/has* và cũng có thể đứng ở cuối câu.

Subject + { have / has } + *already* + [verb in past participle] + ...

We have already written our reports.

We have written our reports already.

Yet dùng trong câu phủ định, câu nghi vấn. Yet thường xuyên đứng ở cuối câu.

fb.com/ebook.sos

Subject + { have / has } + *not* + [verb in past participle] + ... + *yet*.

We haven't written our reports yet.

Have you written your reports yet?

Trong một số trường hợp ở thể phủ định, yet có thể đứng ngay sau have/has nhưng phải thay đổi về mặt ngữ pháp. Động từ PII trở về dạng nguyên thể có *to* và không dùng *not*.

Subject + { have / has } + *yet* + [verb in infinitive] + ...

John has yet to learn the material = John hasn't learnt the material yet.

3.3. Thì hiện tại hoàn thành thường được dùng với một số cụm từ chỉ thời gian như sau:

- Dùng với now that... (giờ đây khi mà...)

Now that you have passed the TOEFL test successfully, you can apply for the scholarship.

- Dùng với một số phó từ như till now, untill now, so far (cho đến giờ). Những cụm từ này có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu.

So far the problem has not been resolved.

- Dùng với recently, lately (gần đây) những cụm từ này có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

I have not seen him recently.

• Dùng với before đứng ở cuối câu.

I have seen him before.

3.4. Present Perfect Progressive (thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn)

Subject + { have / has } + been + verb-ing + ...

Chỉ đối với các hành động thuộc loại (3) của thì hiện tại hoàn thành chúng ta mới có thể dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

John has been living in that house for 20 years.

= John has lived in that house for 20 years.

Phân biệt cách dùng giữa hai thì:

Present Perfect	Present Perfect Progressive
Hành động đã chấm dứt ở hiện tại do đó đã có kết quả rõ rệt.	Hành động vẫn tiếp diễn ở hiện tại, có khả năng liên quan đến tương lai do đó không có kết quả rõ rệt.
I've waited for you for half an hour. (and now I stop waiting because you didn't come).	I've been waiting for you for half an hour. (and now I'm still waiting, hoping that you'll come)

fb.com/ebook.sos

II. Past tenses (các thì quá khứ)

1. Simple Past (thì quá khứ thường):

Subject + [verb in past tense (PI)] + ...

• Dùng để diễn tả những hành động đã xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ mà không còn liên quan đến hiện tại.

Thời điểm trong câu được xác định rõ rệt bằng một số trạng từ chỉ thời gian như: yesterday, at that moment, last week, ...

Ví dụ:

+ I saw him walking in the park yesterday.

Tôi đã nhìn thấy anh ta đi bộ trong công viên hôm qua.

+ This house was built a long time ago.

Ngôi nhà này được xây cũng khá lâu rồi.

+ He went to Spain last year.

Anh ta đã đến Nhật Bản năm ngoái.

+ Mark washed the dishes after dinner.

Maria đã rửa bát đĩa sau khi ăn tối.

+ We drove to the grocery store this afternoon.

Chiều nay chúng tôi đã lái xe đến cửa hàng tạp phẩm.

+ George cooked dinner for his family Saturday night.

George đã nấu bữa tối cho gia đình vào tối thứ bảy vừa rồi.

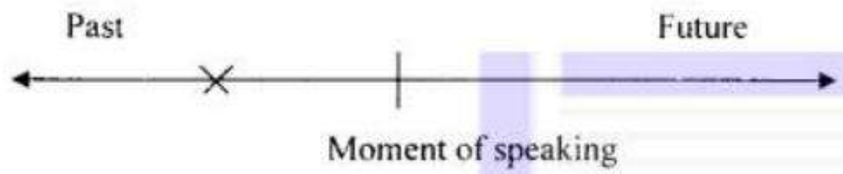

• Thì quá khứ thường còn dùng diễn tả một thói quen (a habit) hay một khả năng (an ability) trong quá khứ

+ Tom visited his grandmother every weekend when he was small.

Ngày còn nhỏ, cuối tuần nào Tom cũng đến thăm bà mình.

+ My sister always stood at the top of class during her school time.

Trong suốt thời học sinh, chị của tôi luôn đứng đầu lớp về học tập.

• Thì quá khứ dùng trong câu điều kiện (conditional sentences):

Các câu điều kiện thường chứa từ *if* (nếu). Có ba loại câu điều kiện chính là câu điều kiện có thực, câu điều kiện không có thực ở hiện tại và câu điều kiện không có thực trong quá khứ.

fb.com/ebook.sos

1. Điều kiện có thực ở hiện tại hoặc trong tương lai (dạng I)

PRESENT OR FUTURE TIME

If + S + Simplepresent... + { Will / Can / May / Must / Should } + [Verb in simle form

Ví dụ: If it rains, I will stay at home

If it stops snowing, we can go out

If you want to lose weight, you should eat less bread

2. Điều kiện không có thực ở hiện tại (dạng II)

PRESENT OR FUTURE TIME

If + S + simple past ... + { would / could / should / might } + [verb in simple form]

Ví dụ:

If I had enough money now, I would buy a tourist trip to the moon.

He would tell you about it if he were here.

If he didn't speak so quickly, you could understand him.

(He speaks very quicky) (You can't understand him)

Lưu ý: Động từ to be phải chia là were ở tất cả các ngôi.

If I were you, I wouldn't go to that movie.

3. Điều kiện không có thực trong quá khứ (dạng III)

PAST TIME

If + S + past perfect	+	would / could / should / might	+ have + [past participle verb]

Ví dụ:

If we had known that you were there, we would have written you a letter.

(We didn't know ...) (We didn't write you a letter)

If we hadn't lost our way, we would have arrived sooner.

If he had studied harder for that test, he would have passed it.

Chú ý rằng cũng có thể thể hiện một điều kiện không có thực mà không dùng *if*. Trong trường hợp đó, trợ động từ *had* được đưa lên đầu câu, đứng trước chủ ngữ. Mệnh đề điều kiện sẽ đứng trước mệnh đề chính.

Had we known that you were there, we would have written you a letter.

Had he studied harder for the test, he would have passed it.

fb.com/ebook.sos

Lưu ý: Câu điều kiện không phải lúc nào cũng tuân theo qui luật trên. Trong một số trường hợp đặc biệt, một vế của điều kiện là quá khứ nhưng vế còn lại có thể ở hiện tại (do thời gian qui định).

If she had caught the train, she would be here by now.

• Dùng thì quá khứ thường với I'RATHER (I would rather...) sẽ mang nghĩa "Tôi mong rằng... đã..."

+ I'd rather you didn't steal my wallet.

Tôi mong rằng anh đã không lấy chiếc ví của tôi.

• Dùng thì quá khứ với WISH (I wish...) và HOPE (I hope...) ở thì quá khứ:

We hope that he came there yesterday.

→ We don't know if he came there or not.

We wish that he had come there yesterday.

→ He didn't come

1.1. Cách chia thì quá khứ thường

Ứng dụng:

SUBJECT + PRETERITE VERB

Preterite verbs (động từ quá khứ) được hình thành tuỳ thuộc vào hai loại sau đây để dùng trong thể xác định (affirmative form):

o Nếu là động từ có quy tắc → thêm hậu tố D hoặc ED vào phần nguyên thể

o Nếu là động từ bất quy tắc → sử dụng bảng liệt kê các động từ bất quy tắc ở chương II

Ví dụ:

+ After the disaster, there were many people who wanted food and shelters.

Sau tai hoạ đó, nhiều người thiếu lương thực và nhà ở.

+ Christ taught forgiveness.

Đức Giêxu dạy lòng khoan dung.

- *Cách dùng thì quá khứ trong thể nghi vấn (interrogative):*

DID + SUBJECT + VERB IN BASE FORM...?

+ What do you mean?

Ý anh muốn nói gì?

+ How much did you pay for it?

Anh trả cái đó bao nhiêu?

+ Did you feed the chickens?

Anh cho gà ăn chưa?

- *Cách dùng thì quá khứ trong thể phủ định:*

SUBJECT + DID NOT + VERB IN BASE FORM... (DIDN'T)

+ I did not have enough money to buy that car.

Tôi không có đủ tiền để mua chiếc ô tô đó.

fb.com/ebook.sos

+ He didn't pass the final exam at the university.

Anh ta đã không vượt qua được kỳ thi cuối cùng ở trường đại học.

+ When she left for America, I couldn't go to see her off.

Khi cô ta lên đường đi Mỹ, tôi đã không thể đi tiễn.

- *Cách dùng thì quá khứ trong thể nghi vấn - phủ định (interro – negative form)*

+ Didn's you go to class yesterday?

Sao hôm qua anh lại không đi học?

+ Didn't you say that you would come to the party tonight?

Thế anh đã chẳng nói là anh đi dự tiệc tối nay hay sao.

+ Why didn't she leave so early?

Tại sao hôm qua cô ấy lại không rời đi sớm vậy?

- *Cách dùng thì quá khứ trong câu hỏi đuôi (tag questions)*

Trong câu hỏi đuôi, người đặt câu hỏi đưa ra một mệnh đề (mệnh đề chính) nhưng không hoàn toàn chắc chắn về tính đúng / sai của mệnh đề đó, do vậy họ dùng câu hỏi dạng này để kiểm chứng về mệnh đề đưa ra.

Câu hỏi đuôi chia làm hai thành phần tách biệt nhau bởi dấu phẩy theo quy tắc sau:

+ Sử dụng trợ động từ giống như ở mệnh đề chính để làm phần đuôi câu hỏi. Nếu không có trợ động từ thì dùng *do, does, did* để thay thế.

+ Nếu mệnh đề chính ở thể khẳng định thì phần đuôi ở thể phủ định và ngược lại.

+ Thì của động từ ở đuôi phải theo thì của động từ ở mệnh đề chính.

+ Chủ ngữ của mệnh đề chính và của phần đôi là giống nhau. Đại từ ở phần đuôi luôn phải để ở dạng chủ ngữ (in subject form)

+ Phần đuôi nếu ở dạng phủ định thì thường được rút gọn (n't). Nếu không rút gọn thì phải theo thứ tự: Auxiliary + subject + not? (He saw it yesterday, did he not?)

Ví dụ:

+ You and I talked with the professor yesterday, didn't we?

Hôm qua tôi và bạn đã nói chuyện với giáo sư rồi, đúng không?

+ He stayed in bed, didn't he?

Anh ấy đã ở yên trên giường, có phải không?

+ It was raining yesterday, wasn't it?

Hôm qua trời mưa, phải không?

→ Cách phát âm ED đối với những động từ chia ở thì quá khứ trong dạng quy tắc (regular verbs)

Phát âm những động từ quy tắc, tận cung bằng ED được chia làm ba nhóm:

fb.com/ebook.sos

Nhóm /d/ (Ứng dụng với các động từ tận cùng là âm rung như: n, g, r, v, m, l, b, th, w, y...(trừ âm /d/):

robbed	shaved	spoiled	bathed
lived	ordered	called	played
begged	opened	changed	towed

Nhóm /t/ (Ứng dụng với các động từ tận cùng là những âm không rung như s, ch, k, p, f,(trừ âm /t/)

watched	missed	danced /st/	practised
laughed /ft/	fixed	asked	washed
stopped	liked	finished	wrapped

Nhóm /id/ (Ứng dụng với các động từ tận cùng là t và d)

decided	wanted	ended
expected	needed	invited
permitted	rented	waited
divided	added	dictated

Ghi chú (Remarks):

1. Được gọi là động từ chính (main verb) hay động từ thường (ordinary verb) vì đứng một mình là đủ nghĩa

2. Trong mẫu tự (alphabets) của Anh ngữ có 26 chữ (letters) trong đó có 5 nguyên âm (vowels) là: a - e - u - o - i. Số còn lại 21 chữ là phụ âm (consonants). Những nguyên âm kép (double vowels) gọi là nguyên âm đôi (dipthongs)

như oo, ui, ee, ou, ea...

3. Theo bảng liệt kê động từ bất quy tắc, những động từ không có trong Bảng được xem là có quy tắc và được thêm ED làm hậu tố (suffix) cho thì quá khứ hay quá khứ phân từ (past participle)

2. Past Progresseive (thì quá khứ tiếp diễn):

Subject + { was / were } + [verb-ing] + ...

Thời quá khứ tiếp diễn dùng để diễn tả:

- Một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì bị một hành động khác "chen ngang"

(khi đang... thì bỗng...). Trong trường hợp này, mẫu câu chung là:

Subject$_1$ + Past Progressive + *when* + Subject$_2$ + Simple Past

I was watching TV when she came home. **hoặc**

When + subject$_1$ + simple past, subject$_2$ + past progressive

When she came home, I was watching television.

- Hai hành động cùng đồng thời xảy ra trong quá khứ. Trong trường hợp này, mẫu câu sau được áp dụng:

fb.com/ebook.sos

Subject$_1$ + past progresive + *while* + subject$_2$ + past progressive

Martha was watching television while John was reading a book. **hoặc**

While + subject$_1$ + past progresive + subject$_2$ + past progressive

While John was reading a book, Martha was watching television.

Cấu trúc sau đây cũng đôi khi được dùng nhưng không thông dụng bằng hai mẫu trên:

While + subject$_1$ + past progresive + subject$_2$ + simple past

While John was reading a book, Martha watched television.

- Một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ:

+ Martha was watching TV at seven o'clock last night.
+ What were you doing at one o'clock this afternoon?
+ Henry was eating a snack at midnight last night.

3. Past Perfect (thì quá khứ hoàn thành):

Subject + *had* + [verb in past participle] + ...

Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả:

- Một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ, trong câu thường có 2 hành động

John had gone to the store before he went home
Hành động 1 *hành động 2*

Jack told us yesterday that he had visited England in 1970.
Hành động 2 *hành động 1*

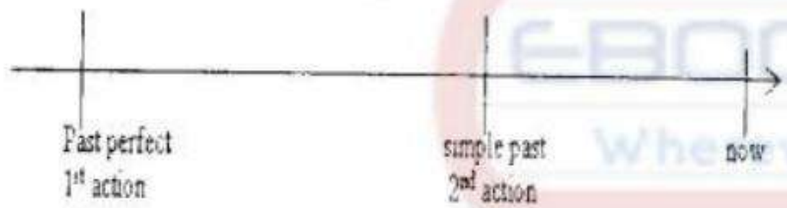

Thì quá khứ hoàn thành thường được dùng với 3 trạng từ chỉ thời gian là: after, before và when. Trạng từ when có thể được dùng thay cho after và before trong cả 4 mẫu trên mà không làm thay đổi ý nghĩa của câu. Chúng ta vẫn biết hành động nào xảy ra trước do có sử dụng quá khứ hoàn thành.

Ví dụ:

The police came when the robber had gone away.

Cấu trúc:

fb.com/ebook.sos

Subject + simple past + **after** + subject + past perfect

John went home after he had gone to the store

Subject + past perfect + **before** + subject + simple past

John had gone to the store before he went home

After + subject + past perfect, + subject + simple past

After john had gone to the store, he went home.

Before + subject + simple past, + subject + past perfect

Before John went home, he had gone to the store.

Một hành động đã xảy ra trong một khoảng thời gian ở quá khứ và đã chấm dứt trước hiện tại.

Trường hợp này tương tự trường hợp (3) đối với hiện tại hoàn thành nhưng trong trường hợp này không có liên hệ gì với hiện tại.

John had lived in New York for ten years before he moved to VN.

4. Past Perfect Progressive (thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn).

Subject + *had been* + [verb-ing] + ...

Chỉ đối với các hành động thuộc nhóm (2) của thì quá khứ hoàn thành ta mới có thể dùng thời quá khứ hoàn thành tiếp diễn, với ý nghĩa của câu không thay đổi.

John had been living in New York for ten years before he moved to VN.

Lưu ý: Thì này ngày nay ít dùng, người ta thay thế nó bằng Past Perfect và chỉ dùng khi nào cần điển đạt tính chính xác của hành động.

III. Future tenses (các thì tương lai)

1. Simple Future (thì tương lai thường):

Subject + {will / shall} + [verb in simple form] + ...

Ngày nay ngữ pháp hiện đại, đặc biệt là ngữ pháp Mĩ chấp nhận việc dùng will cho tất cả các ngôi, còn shall chỉ dùng với các ngôi *I, we* trong một số trường hợp như sau:

· Đưa ra đề nghị một cách lịch sự:

Shall I take you coat?

· Dùng để mời người khác một cách lịch sự:

Shall we go out for lunch?

fb.com/ebook.sos

· Dùng để ngã giá trong khi mặc cả, mua bán:

Shall we say : $ 50

· Thường được dùng với 1 văn bản mang tính pháp qui buộc các bên phải thi hành điều khoản trong văn bản:

All the students shall be responsible for proper execution of the dorm rule.

Trong tiếng Anh bình dân , người ta thay shall = must ở dạng câu này. Nó dùng để diễn tả một hành động sẽ xảy ra ở một thời điểm nhất định trong tương lai nhưng không xác định cụ thể. Thường dùng với một số trạng từ chỉ thời gian như tomorrow, next + time, in the future, in future, from now on.

2. Near Future (tương lai gần):

Subject + {am / is} + *going to* + [verb in simple form] + ...

+ Diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai gần, thường dùng với các trạng từ dưới dạng: In a moment (lát nữa), at 2 o'clock this afternoon....

We are going to have a reception in a moment

+ Nó chỉ 1 việc chắc chắn sẽ phải xảy ra theo như dự tính cho dù thời gian là tương lai xa.

We are going to take a TOEFL test next year.

Chú ý: Người ta cũng có thể dùng present progressive để thay thế cho dạng thức này.

3. Future Progressive (thì tương lai tiếp diễn):

Subject + {will / shall} + be + [verb-ing] + ...

• Dùng để diễn tả một hành động sẽ đang xảy ra vào một thời điểm nhất định trong tương lai.

At 8:00 am tomorrow morning we will be attending the lecture.

Good luck with the exam! We will be thinking of you.

• Dùng kết hợp với present progressive khác để diễn đạt hai hành động đang song song xảy ra. Một ở hiện tại, còn một ở tương lai.

Now we are learning English here, but by this time tomorrow we will be attending the meeting at the office.

• Được dùng để đề cập đến các sự kiện tương lai đã được xác định hoặc quyết định (không mang ý nghĩa tiếp diễn).

Professor Baxter will be giving another lecture on Roman glass-making at the same time next week.

• Hoặc những sự kiện được mong đợi là sẽ xảy ra theo một tiến trình thường lệ (nhưng không diễn đạt ý định của cá nhân người nói).

You will be hearing from my solicitor.

I will be seeing you one of these days, I expect

fb.com/ebook.sos

• Dự đoán cho tương lai:

Don't phone now, they will be having dinner.

• Diễn đạt lời đề nghị lịch sự muốn biết về kế hoạch của người khác

Will you be staying here this evening? (ông có dự định ở lại đây tối nay chứ ạ)

4. Future Perfect (thì tương lai hoàn thành):

Subject + {will / shall} + have + [verb in participle] + ...

Dùng để chỉ một hành động sẽ phải được hoàn tất ở vào một thời điểm nhất định trong tương lai. Nó thường được dùng với trạng từ chỉ thời gian dưới dạng: by the end of....., by the time + sentence

We will have accomplished the English grammar course by the end of next week.

By the time human being migrates to the moon, most of the people alive today will have died.

CHƯƠNG II:

KHÁI NIỆM VỀ ĐỘNG TỪ QUY TẮC VÀ ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC (REGULAR & IRREGULAR VERBS)

Khi sử dụng thì quá khứ đơn (Simple past) và quá khứ phân từ (past participle),

động từ được chia thành hai loại chính là:

- động từ quy tắc (Regular verbs)
- động từ bất quy tắc (Irregular verbs)

Động từ quy tắc còn gọi là động từ yếu (weak verbs) và **động từ bất quy tắc** còn gọi là động từ mạnh (strong verbs), cũng như thì quá khứ đơn còn gọi là Preterite và quá khứ phân từ; theo ngữ pháp Việt Nam, còn có tên là động tính từ (verbal adjective)

I. Động từ quy tắc (Regular verbs)

Đây là những động từ đã được quy định sẵn như sau: Trong thì quá khứ đơn (simple past tense) và trong quá khứ phân từ (past participle) động từ nguyên thể (base form hay simple form) được thêm hậu tố (suffix) ED.

fb.com/ebook.sos

1) Những động từ tận cùng bằng **hai phụ âm** (consonants) hay **hai nguyên âm** (double vowels) + một **phụ âm**, luôn được thêm hậu tố ED:

look (nhìn)	looked
watch (xem, canh chừng)	watched
attack (tấn công)	attacked
work (làm việc)	worked

Có trường hợp tận cùng là **một phụ âm**, cũng thêm hậu tố ED, như:

cover (bao phủ)	covered
show (chỉ trỏ)	showed
considered (nghĩ lại)	considered

2) Những động từ tận cùng bằng E hay EE (ending in E or EE) ta chỉ cần thêm D:

agree (đồng ý)	agreed
arrive (đến)	arrive
love (yêu)	loved
live (sống)	lived

3) Những động từ tận cùng là IC, cần thêm K và sau đó mới thêm ED:

picnic (đi chơi ngoài trời)	picnicked
frolic (đùa giỡn)	frolicked
traffic (buôn bán)	trafficked

4) Những động từ tận cùng bằng **một phụ âm** + Y, ta phải đổi Y thành I sau đó thêm ED:

cry (kêu la, khóc)	cried
marry (kết hôn)	married
try (thử, cố gắng)	tried

Trường hợp động từ tận cùng bằng một **Nguyên âm** + Y, chỉ cần thêm ED:

obey (vâng lời)	obeyed
play (chơi)	played
dipsplay (bày ra)	displayed

5) Những động từ có **vần** (monosyllable verbs), tận cùng là **một phụ âm,** đứng trước phụ âm đó là **một nguyên âm đơn** (simple vowel), ta sẽ **nhân đôi** phụ âm đó trước khi thêm hậu tố ED:

stop (dừng lại)	stopped
control (kiểm tra)	controlled
beg (ăn xin)	begged

Trường hợp nêu trên **không** áp dụng cho những động từ tận cùng bằng X

fix (sửa chữa)	fixed
tax (đánh thuế)	taxed

6) Những động từ có **hai vần trở lên**, tận cùng là **một phụ âm** trước đó có **một nguyên âm** nhưng phát âm có

fb.com/ebook.sos

dấu nhấn (stress) ở vần cuối ta cũng phải **nhân đôi** phụ âm đó trước khi thêm ED:

omit (loại bỏ)	omitted
prefer (thích hơn)	preferred

Nếu không có trọng âm ở vần cuối, chỉ cần thêm ED:

happen (xảy ra)	happened
listen (lắng nghe)	listened
consider (suy nghĩ lại)	considered

7) Những động từ tận cùng bằng L, theo ngữ pháp tiếng Anh, ta **nhân đôi** phụ âm này trước khi thêm hậu tố ED. Đối với tiếng Mỹ, ta chỉ thêm ED:

cancel (huỷ bỏ)	cancelled/canceled
travel (đi du lịch)	travelled/traveled

Trường hợp phát âm những phân từ quá khứ (past participle) dùng như tính từ (adjectivally), có ED, ta đọc theo âm /id/ như BELOVED (yêu quý) – LEARNED (có học) - SWELED (bị u, bị sưng vù lên)... Tương tự như trên, ta còn gặp chính những tính từ (adjectives) khác như AGED (có tuổi) – NAKED (trần truồng) – RAGGED (rách rưới)

II. Động từ bất quy tắc (Irregular verbs)

Hoàn toàn khác hẳn với động từ quy tắc nêu trong chương II, động từ bất quy tắc (irregular verbs) được hình

thành theo những hình thức riêng, không thống nhất, thậm chí có động từ còn sử dụng hai cách.

Động từ bất quy tắc còn gọi là động từ mạnh (strong verbs), được hình thành để dùng với thì quá khứ đơn (simple past) và phân từ quá khứ (past participle). Vì không có quy tắc nhất định nên một bảng liệt kê các động từ bất quy tắc đã được thiết lập. Dựa vào đó chúng ta học thuộc và sử dụng thành thạo.

Nội dung của các bảng liệt kê được trình bày chung như sau:

Cột 1: Động từ nguyên thể (Base form hay simple form)

Cột 2: Động từ bất quy tắc dùng cho thì quá khứ đơn, được ghi bằng chữ Past tense hay preterite

Cột 3: Động từ bất quy tắc dùng cho phân từ quá khứ, được ghi chữ participle. Dựa vào chính tả (spelling), cả ba hình thức nêu trên trong ba cột, các động từ bất quy tắc được chia thành năm nhóm

1) Nhóm có cả ba hình thức giống nhau

1	2	3
BET (cá cược)	BET	BET
BROADCAST (phát thanh)	BROADCAST	BROADCAST
BURST (nổ)	BURST	BURST
CAST (quăng, ném)	CAST	CAST
COST (trị giá)	COST	COST

fb.com/ebook.sos

CUT (cắt, đốn)	CUT	CUT
HIT (đánh, đụng mạnh)	HIT	HIT
HURT (làm hại, gây đau)	HURT	HURT
KNIT (đan)	KNIT	KNIT
LET (để cho)	LET	LET
PUT (đặt, để)	PUT	PUT
QUIT (thôi, bỏ)	QUIT	QUIT
READ (đọc)	READ	READ
RID (trừ bỏ, loại)	RID	RID
SET (đặt, vặn lại, để)	SET	SET
SHUT (đóng lại)	SHUT	SHUT
SLIT (chẻ ra)	SLIT	SLIT
SPLIT (bửa ra, làm nứt)	SPLIT	SPLIT
SPREAD (trải ra)	SPREAD	SPREAD
THRUST (đâm, thọc vào)	THRUST	THRUST

2) Nhóm có thì quá khứ (past tense) và phân từ quá khứ (past participle) giống nhau

1	2	3
ABIDE (chờ)	ABODE	ABODE
BEND (cúi, bẻ cong)	BENT	BENT
BIND (buộc, đóng sách)	BOUND	BOUND
BLEED (chảy máu)	BLED	BLED
BREET (nuôi dưỡng)	BRED	BRED
BRING (mang lại)	BROUGHT	BROUGHT
BUILD (xây cất)	BUILT	BUILT
BUY (mua)	BOUGHT	BOUGHT
CATCH (bắt, nắm bắt)	CAUGHT	CAUGHT
CLING (níu lấy, bám vào)	CLUNG	CLUNG
CREEP (bò)	CREPT	CREPT
DEAL (giao dịch)	DEALT	DEALT
DIG (đào)	DUG	DUG
DWELL (cư trú)	DWELT	DWELT
FEED (cho ăn)	FED	FED
FEEL (cảm thấy)	FELT	FELT

fb.com/ebook.sos

3) Nhóm nguyên thể (simple form) và phân từ quá khứ (past participle) giống nhau:

1	2	3
BECOME (trở nên)	BECAME	BECOME
COME (đến)	CAME	COME
RUN (chạy)	RAN	RUN

4) Nhóm có nguyên thể (simple form) và thì quá khứ (simple past) giống nhau

BEAT (đánh đập)	BEAT	BEATEN

5) Cả ba nhóm đều khác nhau

1	2	3
ARISE	AROSE	ARISEN
BE	WAS, WERE	BEEN
BEAR	BORE, BORNE	BORN
BEGIN	BEGAN	BEGUN
BID	BADE	BIDDEN
BITE	BIT	BITTEN
RING	RANG	RUNG
RISE	ROSE	RISEN
SAW	SAWED	SAWED
SEE	SAW	SEEN
TEAR	TORE	TORN
THROW	THREW	THROWN
WAKE	WOKE	WOKEN
WEAR	WORE	WORN

CHƯƠNG III:

KHÁI NIỆM QUÁ KHỨ PHÂN TỪ (PAST PARTICIPLE)

Phân từ (participle) bắt nguồn từ một động từ (a verb), nhưng lại **không** giữ vai trò của động từ mà mang chức năng của một **tính từ** (an adjective). Với hình thức một nửa là động từ, một nửa là tính từ, ta còn gọi nó là **động tính từ**.

Phân từ II (V-ed) được dùng làm tính từ khi danh từ mà nó bổ nghĩa là đối tượng nhận sự tác động của hành động. Câu có tính từ ở dạng PII thường có nguồn gốc từ những câu bị động.

Nhìn chung, phân từ có hai loại chính:

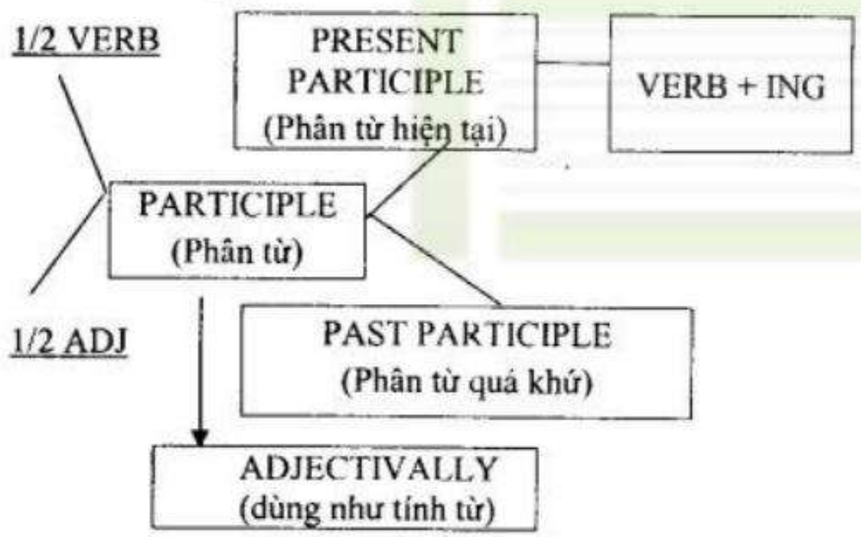

fb.com/ebook.sos

Ví dụ:

+ The sorted mail was delivered to the offices before noon. (The mail had been sorted).

+ Frozen food is often easier to prepare than fresh food. (The food had been frozen)

+ The imprisoned men were unhappy with their living conditions. (The men had been imprisoned)

1) Hình thành phân từ quá khứ (formation)

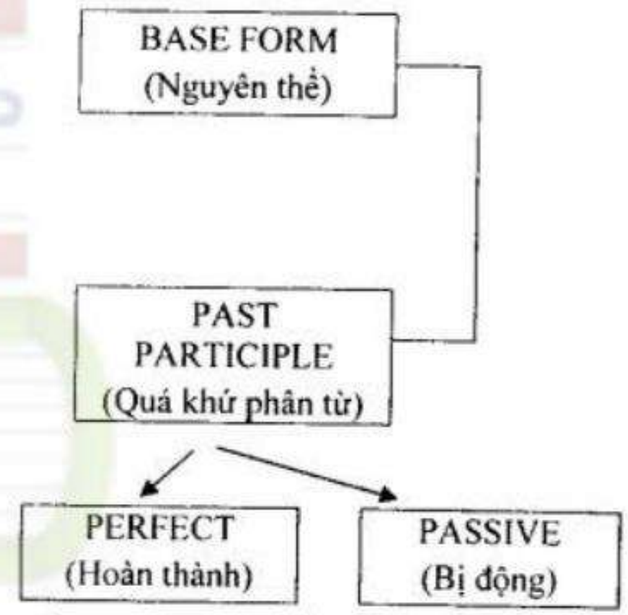

Để minh họa cho đồ thị trên, ta lấy một động từ cụ thể làm ví dụ:

+ Nguyên thể: To see (nhìn)

+ Qúa khứ phân từ: seen

+ Hoàn thành: have seen

+ Bị động: có thể ở hai dạng

- have been seen
- seen

Phân từ quá khứ được hình thành với:

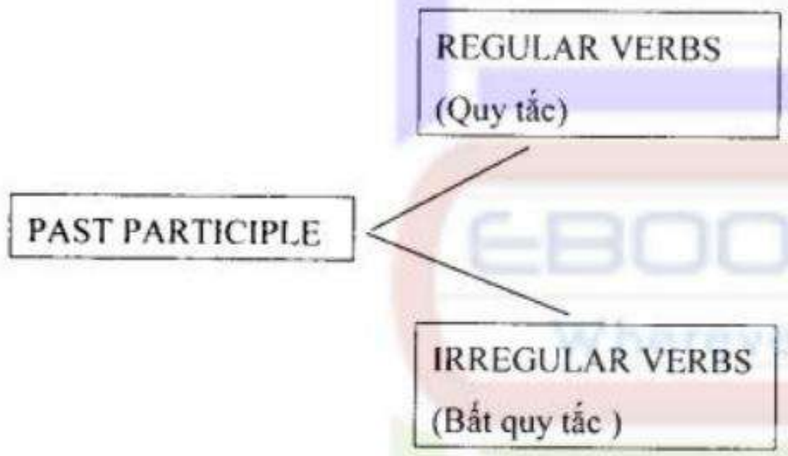

2) <u>Chức năng của phân từ quá khứ (functions)</u>

Từ những động từ quy tắc hay bất quy tắc, ta đã biến chúng thành phân từ quá khứ, nghĩa là biến chúng thành những tính từ (Adjectives) mang chức năng của một tính từ. Phân từ quá khứ có thể là:

- *Thuộc từ (Predicatively):*

Làm bổ ngữ cho chủ ngữ (subjective complement) khi quá khứ phân từ đứng sau động từ to be hay một động từ liên kết (linking verb)

+ The bottles were broken.

Những cái chai đã bị vỡ.

fb.com/ebook.sos

+ That girl seemed worried.

Cô gái đó có vẻ lo lắng.

+ She was left straitened.

Cô ta bị bỏ lại trong tình cảnh khó khăn

- *Đồng vị (Apposition):*

Làm rõ nghĩa hơn cho chủ ngữ

+ Stanley, struck by Edgar, fell dead

Stanley, bị Edgar đánh đập, lăn ra chết

+ The lady, frightened of the fire, shouted noisily

Người phụ nữ, vì sợ lửa đã kêu ầm ĩ

- *Bổ ngữ cho tân ngữ (Objective complement):*

Có vị trí đứng sau một tân ngữ với chức năng của một tính từ làm rõ nghĩa hơn cho tân ngữ liên hệ

SUBJECT + VERB + OBJECT COMPLEMENT (Adjective or past participle)

+ I saw the boy knocked down by the car.

Tôi đã thấy đứa bé bị xe hơi đâm vào.

+ You have to answer the questions given.

Anh phải trả lời những câu hỏi đã cho.

+ She found Tom somewhat recovered.

Cô ta nhận thấy Tom đã khá bình phục.

- *Bổ nghĩa cho danh từ (noun modifier) :*

+ A devoted teacher: Một giáo viên tận tâm.

+ A clean shaven man: Một người đàn ông mày râu nhẵn nhụi.

+ A typed letter: Một cái thứ đánh máy.

+ A broken vase: Một cái bình đã vỡ.

+ An unknown hero: Một anh hùng vô danh.

Ngoài những chức năng nêu trên, ta còn thấy phân từ quá khứ luôn hiện diện trong:

i. Các thì hoàn thành (perfect tenses)

Công thức chung:

SUBJECT + HAVE + PAST PARTICIPLE

- Present perfect tense (Thì hiện tại hoàn thành):

+ How long have you studied English?

Bạn học tiếng Anh được bao lâu rồi?

+ I have never seen her before.

Trước đây tôi chăng bao giờ gặp cô ta cả

+ I have had my car since 1979.

Tôi đã có xe hơi từ năm 1979.

fb.com/ebook.sos

- Past perfect tense (thì quá khứ hoàn thành)

+ Had you finished dinner when he telephoned ?

Lúc anh ta gọi tới thì cậu đã ăn tối xong chưa?

+ I had never heard that opera before.

Trước đó tôi chưa từng nghe vở ca kịch đó.

+ He said that Helena had told him about our plan.

Anh ta nói Helena đã nói trước cho anh ta nghe về kế hoạch của bọn mình rồi.

- Future perfect tense (Thì tương lai hoàn thành)

+ She will have arrived in the US by Thursday.

Cô ta sẽ tới Hoa Kỳ vào khoảng thứ năm tuần sau.

+ I shall have lived in this villa for six years by the end of this month.

Vào khoảng cuối tháng này thì tôi đã ở ngôi biệt thự này được sáu năm rồi.

+ When you come here tomorrow, she will have finished her homework.

Ngày mai khi anh tới đây thì cô ta đã hoàn tất bài làm ở nhà rồi.

Tương tự như trên, phân từ quá khứ cũng không thể thiếu trong các thì hoàn thành tiếp diễn (Perfect continuous tenses hay perfect progressive) với công thức chung sau đây:

SUBJECT + HAVE BEEN + (VERB + ING)
(Động từ nguyên thể thêm ING)

ii. Câu bị động (Passive voice):

Trong tiếng Anh, người ta rất hay dùng câu bị động. Khác với ở câu chủ động chủ ngữ thực hiện hành động, trong câu bị động chủ ngữ nhận tác động của hành động. Câu bị động được dùng khi muốn nhấn mạnh đến đối tượng chịu tác động của hành động hơn là bản thân hành động đó. Thì của động từ ở câu bị động phải tuân theo thì của động từ ở câu chủ động.

Nếu là loại động từ có 2 tân ngữ, muốn nhấn mạnh vào tân ngữ nào người ta đưa tân ngữ đó lên làm chủ ngữ nhưng thông thường chủ ngữ hợp lý của câu bị động là tân ngữ gián tiếp.

I gave him a book = I gave a book to him = He was given a book (by me).

Đặt *by + tân ngữ mới* đằng sau tất cả các tân ngữ khác. Nếu sau *by* là một đại từ vô nhân xưng mang nghĩa người ta: *by people, by sb* thì được bỏ đi.

Hiện tại thường hoặc Quá khứ thường

am is	+ [verb in past participle]

fb.com/ebook.sos

are was were	

Active: Hurricanes destroy a great deal of property each year.

Passive: A great deal of property is destroyed by hurricanes each year.

Hiện tại tiếp diễn hoặc Quá khứ tiếp diễn

am is are was were	+ *being* + [verb in past participle]

Active: The committee is considering several new proposals.

Passive: Several new proposals are being considered by the committee.

Hiện tại hoàn thành hoặc Quá khứ hoàn thành

has have had	+ *been* + [verb in past participle]

Active: The company has ordered some new equipment.
Passive: Some new equipment has been ordered by the company.

Trợ động từ

modal + *be* + [verb in past participle]

Active: The manager should sign these contracts today.
Passive: These contracts should be signed by the manager today.

Các nội động từ (Động từ không yêu cầu 1 tân ngữ nào) không được dùng ở bị động.

+ My leg hurts.

Chân tôi đau.

Đặc biệt khi chủ ngữ chịu trách nhiệm chính của hành động cũng không được chuyển thành câu bị động.

+ The US takes charge.

Nước Mỹ nhận lãnh trách nhiệm

Nếu là người hoặc vật trực tiếp gây ra hành động thì dùng *by* nhưng nếu là vật gián tiếp gây ra hành động thì dùng *with*.

+ The bird was shot with the gun.

Con chim bị giết bởi một khẩu súng.

+ The bird was shot by the hunter.

Con chim bị giết bởi một tay thợ săn.

Trong một số trường hợp *to be/to get + PII* hoàn toàn không mang nghĩa bị động mà mang 2 nghĩa:

fb.com/ebook.sos

- Chỉ trạng thái, tình huống mà chủ ngữ đang gặp phải.

Could you please check my mailbox while I am gone.

Anh có thể kiểm tra hòm thư của tôi khi tôi đi vắng được không?

- Chỉ việc chủ ngữ tự làm lấy

+ The little boy gets dressed very quickly.

+ Could I give you a hand with these tires.

+ No thanks. I will be done when I finish tightening these bolts.

Mọi sự biến đổi về thì và thể đều nhằm vào động từ to be, còn phân từ 2 giữ nguyên.

+ *to be made of*: Được làm bằng (Đề cập đến chất liệu làm nên vật)

This table is made of wood

+ *to be made from*: Được làm ra từ (đề cập đến việc nguyên vật liệu bị biến đổi khỏi trạng thái ban đầu để làm nên vật)

Paper is made from wood

+ *to be made out of*: Được làm bằng (đề cập đến quá trình làm ra vật)

This cake was made out of flour, butter, sugar, eggs and milk.

+ *to be made with*: Được làm với (đề cập đến chỉ một trong số nhiều chất liệu làm nên vật)

This soup tastes good because it was made with a lot of spices.

Phân biệt thêm về cách dùng *marry* và *divorce* trong 2 thể: chủ động và bị động. Khi không có tân ngữ thì người Anh ưa dùng *get maried* và *get divorced* trong dạng informal English.

+ Lulu and Joe got maried last week. (informal)
Lulu and Joe married last week. (formal)

+ After 3 very unhappy years they got divorced. (informal)
After 3 very unhappy years they divorced. (formal)

Sau *marry* và *divorce* là một tân ngữ trực tiếp thì không có giới từ: *To mary / divorce smb*

+ She married a builder.

Cô ấy đã cưới một thợ xây dựng.

+ Andrew is going to divorce Carola

To be/ get married/ to smb (giới từ "to" là bắt buộc)

+ She got married to her childhood sweetheart.

+ He has been married to Louisa for 16 years and he still doesn't understand her.

iii. Thể nguyên có (Causative form):

Diễn đạt một hành động sai bảo, nhờ người khác làm cho mình hoặc phải chịu đựng điều gì:

SUBJECT + HAVE + OBJECT + PAST + PARTICIPLE

+ I have some letters mailed

Tôi có vài bức thư nhờ gửi qua bưu điện

fb.com/ebook.sos

+ I had my wallet picked this afternoon

Chiều nay tôi bị móc mất cái ví

+ She had her house repainted

Cô ta đã cho sơn lại nhà

+ Why don't you have your hair cut?

Tại sao cậu không đi cắt tóc

iv. Câu có chứa cụm phân từ (Participle phrase):

Tương đương như một mệnh đề phụ tính từ (Adjective clause):

+ The student, /*Who was sent to me*/, is very intelligent

(Adjective clause)

→ The student *sent* to me is very intelligent

→ Học viên được gửi tới cho tôi thì rất thông minh

(Dùng rút gọn hai mệnh lệnh làm một mà vẫn diễn đạt hai hành động của một chủ ngữ chung)

+ He stole silver. He looked for a place to hide it.

→ Having stolen silver, he looked for a place to hide it

(Sau khi đánh cắp bạc, nó đã tìm chỗ để dấu)

+ He was exhausted by his work. He threw himself on his bed

→ Exhausted by his work, he threw himself on his bed

(Mệt phờ vì công việc, nó tự ném mình lên giường)

+ Tom had eaten breakfast, he went home

→ Having eaten breakfast, Tom went home

(Sau khi ăn sáng, Tom đã đi về nhà)

v. Cấu trúc

VERB + OBJECT + PAST PARTICIPLE

Thường dùng với các động từ **fell** (cảm thấy), **hear** (nghe), **like** (thích), **make** (làm cho), **want** (muốn), **get** (có, được), **have** (có)... Trong cấu trúc này phân từ quá khứ làm chức năng bổ ngữ (complement):

Ví dụ:

+ I heard my name called.

Tôi nghe người ta gọi tên tôi.

+ I'd like my batteries checked.

Tôi muốn kiểm tra bình ắc quy.

+ She felt herself lifted up.

Cô ta cảm thấy thân mình bị nhấc bổng lên.

+ My mother had her purse stolen.

Mẹ tôi bị đánh cắp cái ví tiền.

+ Where did you have your car painted ?

Xe hơi của anh được sơn ở đâu vậy?

+ Yes, I wanted it done.

Đúng tôi muốn việc đó được làm cho xong.

fb.com/ebook.sos

CHƯƠNG IV:

APPENDIX
(PHỤ LỤC)

1. Phân biệt rõ từng cách viết và dùng các động từ sau đây:

Nguyên thể Base form	Quá khứ thường Simple past	Phân từ quá khứ Past participle	Nghĩa (Meaning)
fall	fell	fallen	té, ngã
fell	felled	felled	đốn chặt
feel	felt	felt	cảm thấy
flee	fled	fled	lẩn trốn, bỏ đi
fly	flew	flown	bay
flow	flowed	flowed	chảy
find	found	found	tìm thấy
found	founded	founded	sáng lập
rend	rent	rent	xé tan nát
rent	rented	rented	thuê
see	saw	seen	trông thấy

saw	sawed	sawed	cưa
sow	sowed	sowed	gieo hạt
sew	sewed	sewed	may vá, khâu
sink	sank	sunk	chìm nghỉm
sing	sang	sung	hát
thinh	thought	thought	suy nghĩ
thank	thanked	thanked	cám ơn

2. Lưu ý đặc biệt sáu động từ bất quy tắc sau đây

❖ Có ba cặp động từ bất quy tắc (three pairs of iregular verbs) trong Anh ngữ thường gây ra sự nhầm lẫn, đó là **to lie/ to lay – to sit/ to set – to raise/ to rise**

a/ To lie / to lay:

- **lie** mang nghĩa: nằm, nghỉ ngơi, duy trì trong tư thế nằm (to recline, to rest or to remain in a lying position)

- **lay** mang nghĩa: để, đặt một vật gì (to put or to place something)

- So sánh

present	past	past participle	present participle
lie (to recline)	lay	(have) lain	(is) lying
lay (to put)	laid	(have) laid	(is) laying

Lưu ý: Phân biệt với to lie, vừa là Transitive (ngoại động từ) , vừa là Intransitive (nội động từ), một động từ quy tắc, mang nghĩa "nói dối, nói láo"

fb.com/ebook.sos

- Khi gặp hai động từ này mà bạn lưỡng lự về cách sử dụng, xin hãy tự đặt ra hai câu hỏi:

+ Nghĩa muốn sử dụng? (What is the meeting I intend?), bạn muốn "nằm" (to be in lying position) hay muốn "đặt một vật gì" (to put something down?)

+ Thời gian diễn đạt? (What is the time expressed by the verb and which principle part is required to express this time?)

- **Problem** (Vấn đề đặt ra)

After the alarm had awakened me, I (lay, laid) in bed too long

- **Question 1** (Câu hỏi 1)

Nghĩa ? (meaning ?) – Sau khi chuông báo thức đánh thức tôi dậy, tôi (đã nằm, đã để) quá lâu trên giường. Câu nào mang nghĩa "nằm" và động từ sử dụng sẽ là **Lie**

- **Question 2** (Câu hỏi 2)

Thời gian diễn đạt ? (Time ?) – Đây là câu dùng thì quá khứ thường. Quá khứ của **Lie** là **Lay**

- **Solution** (Giải đáp)

+ After the alarm had awakened me, I lay in bed too long.

Cũng theo hướng trên ta có

+ Robert laid his coat on the table

Câu đúng:

+ Robert laid his coat on the table

(Robert đã đặt chiếc áo khoác trên bàn)

Ứng dụng:

- The dog is (lying/laing) on the doormat
- He had (laid/lain) a burning cigar on the edge of the table
- She (laid/lay) her sewing aside and she went to the door
- Have they (laid/lain) the conerstone yet?

b/ To sit – to set:

- Sit mang nghĩa "ngồi, ngồi nghỉ, ngồi thẳng lưng" (to rest to be in an upright, sitting position)
- Set mang nghĩa "đặt, để vật gì" (To put)
- So sánh:

Present	Past	Past participle	Present participle
sit (to rest)	sat	(have) sat	(is) sitting
sat (to put)	set	(have) set	(is) setting

+ He plans to set the tent on the beach.

Anh ta tính dựng cái lều ngoài bãi tắm.

+ You may catch a cold if you sit on the damp ground.

Có thể anh sẽ bị cảm lạnh nếu anh ngồi trên đất ẩm ướt.

Ứng dụng

+ He decided to (set/sit) quietly and await results

Anh ta quyết định ngồi yên lặng chờ kết quả.

+ Bill just (set/sat) still and said nothing.

Bill vẫn ngồi yên và chẳng nói một lời.

fb.com/ebook.sos

+ Someone had (set/sat) in the fresh paint.

Một ai đó đã ngồi vào bức tranh vừa mới vẽ xong.

+ Had you (set/sat) there a little longer, you would have caught a fish.

Nếu anh nán lại lâu hơn một chút, anh hẳn là đã bắt được cá rồi.

c/ To rise / to raise:

- Rise mang nghĩa "dâng lên, mọc lên" (to go up), thường sử dụng diễn đạt sự thức dậy, mọc lên, giá tăng lên, nước lên, nổi lên, kéo màn lên, nhiệt độ lên cao, sự phồng lên của mụn nhọt
- Raise mang nghĩa "dựng lên, cất tiếng cao lên, để khơi lên một vấn đề, nuôi, kiếm tiền, xây cho cao lên" (to force something to move upward)
- So sánh

Present	Past	Past participle	Present participle
rise (to go up)	rose	(have) risen	(is) rising
raise (to force up/to be force up)	raised	(have) raised	(is) raising

Ví dụ:

+ The river has been rising all night.

Nước đã dâng lên cao suốt đêm.

+ My landlady raised my rent.

Bà chủ đã tăng tiền thuê nhà của tôi.

+ The cost has risen forty percent.

Giá cả đã lên cao 40%.

Ứng dụng:

+ He is (rising/raising) the window

Anh ta đang lắp thêm cửa sổ.

+ The water in the river is still (rising/raising) after the storm.

Sau cơn bão nước ở sông vẫn tiếp tục dâng lên.

+ Workmen (raised/rose) the house six feet.

Những người công nhân đã quyết định tăng chiều cao của ngôi nhà lên thêm 6 feet nữa.

+ Our hope (raised/rose) and fell in the same instant.

Hy vọng của chúng tôi dấy lên rồi vụt tắt cùng một lúc.

+ The effect of the law was to (rise/raise) prices again.

Pháp luật đã có tác động làm tăng giá cả lên một lần nữa.

3) Tránh những câu dùng Participle mà chủ ngữ đặt không đúng vị trí (dangling) làm cho câu trở nên sai nghĩa:

Không viết

+ I saw a buddhist statue entered the pagoda

Tôi đã trông thấy bức tượng Đức phật đi vào chùa

+ Weakened by his last illness, I felt sure that another winter in this country would kill him

fb.com/ebook.sos

Quá yếu đuối vì cơn bệnh vừa qua, tôi cảm thấy chắc rằng một mùa đông nữa trong xứ này sẽ làm nó chết

+ Dropped by parachute, the country seemed entirely unfamiliar

Nhảy dù xuống, quê hương xem như hoàn toàn xa lạ

Nhận xét về những ví dụ nêu trên:

- Câu 1: Bức tượng Đức phật **không thể** đi vào chùa được

- Câu 2: **Tôi** cảm thấy quá yếu đuối vì cơn bệnh vừa qua hay **Nó**

- Câu 3: Người nhảy dù xuống hay **quê hương, đất nước** biết nhảy dù

Phải viết

+ Having (có thể bỏ) entered the pagoda, I saw a Buddist statue. Hoặc

While entering the pagoda, I saw a Buddist statue

Vào chùa, tôi đã trông thấy một bức tượng Đức phật

+ I felt sure that another winter in this country would kill him, as he weakened by his last illness

Tôi cảm thấy chắc rằng một mùa đông nữa sẽ giết nó vì nó quá yếu đuối với bệnh tật vừa qua

+ The country seemed entirely unfamiliar when I dropped by parachute

Khi tôi nhảy dù xuống, đất nước trông như hoàn toàn xa lạ

Ứng dụng:

+ Being in a hurry, the door was left open

+ Written in large letters, they read the word "No Entry"

+ Pinned to the door by a knife, the man saw a notice

+ Having paid my taxes, the amount left in the bank is hardly worth mentioning

4) Một số động từ có **hai** thì quá khứ hoặc hai phân từ quá khứ nhưng không thay đổi nghĩa hoặc cách dùng

		BE: British English AE: American English
dream	dreamt (B E)	dreamt(B E)
	dreamed (A E)	dreamed(A E)
kneel	knelt(B E)	knelt(B E)
	kneeled(A E)	kneeled(A E)
lean	leant(B E)	leant(B E)
	leaned(A E)	leaned(A E)
leap	leapt(B E)	leapt(B E)
	leaped(A E)	leaped(A E)

fb.com/ebook.sos

forbid	forbad	forbidden
	forbade	forbidden
spit	spit	spit
	spat	spat
spoil	spoilt	spoilt
	spoiled	spoiled
shrive	shrove	shrived
	shrived	shriven
shear	sheared	sheared
	shore	shorn
strew	strewed	strewn
		strewed
stride	strode	stridden
		strid
strike	struck	struck
		stricken
spell	spelt	spelt
	spelled	spelled
stave	staved	staved
	stove	stove
wake	waked	woken

	woke	waked
work	worked	worked
		wrought
wet	wet	wet
	wetted	wetted

5) Lưu ý đặc biệt về sự sử dụng khác biệt của những phân từ quá khứ (past participle) sau đây. Vì một số động từ có tới **hai** phân từ quá khứ, một trong hai có thể dùng như một **tính từ** (adjective)

- To bear: có hai phân từ quá khứ là born/borne

+ I was born in VietNam

Tôi sinh ra ở Việt Nam

+ She has borne three children

Bà ta sinh hạ được ba người con

- To bend: có hai phân từ quá khứ là bent/bended

+ Do you see how the wind had bent the branches?

Em có thấy gió uốn cong cành lá không?

+ A bent pint (cây bị kẹp cong)

A bent old man (ông già còng lưng)...

+ He went down on his bended knees before the King.

Anh ta khum gối trước mặt Đức Vua.

fb.com/ebook.sos

- To behold: (nhìn thấy, mục kích) chỉ có một phân từ quá khứ là beheld nhưng lại có tính từ là beholden (mang ơn, mang nợ người nào đó – to be obliged to, to be indebted to)

+ It's beheld that he is a robber.

Người ta đã thấy rằng nó là một tên cướp.

+ I am not beholden to anyone.

Tôi chẳng mang ơn ai hết.

+ I don't want to be heholden to him for anything. I am not asking for a favour.

Tôi sẽ không yêu cầu ông ta giúp đỡ. Tôi chẳng muốn mang ơn ông ấy vì bất cứ điều gì.

- To drink: Có một phân từ quá khứ là drunk nhưng cũng có một tính từ là drunken:

+ Tom was drunk and he was not able to come home.

Tom say rượu và không về nhà nổi.

+ Do you see the drunken cheeks of that man?

Bạn có thấy bộ mặt say rượu của người đó không?

+ The drunken driver will have an accident soon.

Người tài xế say rượu thế nào cũng gây ra tai nạn.

- To get: Có phân từ là got và người Mỹ còn dùng gotten trong nghĩa "kiếm được, bắt được"

+ My sister has got a brand new Ford.

Chị tôi đã có một chiếc xe Ford mới tinh.

+ This is a gotten purse.

Đây là cái ví lượm được.

- To hang: Có hai phân từ quá khứ là hung/hanged

+ Betsy had hung her coat on the hook.

Betsy đã treo áo khoác của nàng lên móc.

+ This man hanged himself.

Người này đã treo cổ tự vẫn.

+ The murderer was hanged this morning.

Sáng nay tên sát nhân đã bị treo cổ.

- To learn: Có hai phân từ quá khứ learnt/learned, learned /id/ thường dùng như một tính từ (adjective)

+ We have learnt English for three years?

Chúng tôi đã học Tiếng Anh được ba năm nay

+ He's really a learned man

Hắn ta thật sự là một người có học thức

- To light: Có hai phân từ quá khứ là lighted/lit

fb.com/ebook.sos

CHƯƠNG V:

IRREGULAR VERBS
(ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC)

	Infinitive (Nguyên mẫu)	Past Tense (Qúa khứ)	Past Participate (Qúa khứ phân từ)	Meaning (nghĩa)
1	abide [ə'baid]	abode [ə'boud]	abode [ə'boud]	vẫn còn, kéo dài, chịu đựng, tuân theo
2	admit [əd'mit]	admitted [əd'mitid]	admitted [əd'mitid]	thừa nhận, nhận vào
3	arise [ə'raiz]	arose [ə'rz]	arisen [ə'rz]	xuất hiện, nảy sinh ra, xảy ra
4	awake [ə'weik]	awoke [ə'wk]	awoken [ə'wkən]	đánh thức, làm thức giấc
5	baby ['beibi]	babied ['beibid]	babied ['beibid]	nuông chiều
6	backbite ['backbait]	backbit ['backbit]	backbitten ['backbit]	nói xấu sau lưng, nói vụng
7	backslide ['backslaid]	backslid ['backslid]	backslid ['backslid]	tái phạm, lại sa ngã
8	ban [bæn]	banned [bænd]	banned [bænd]	cấm
9	be [bi:]	was [wɔ:]	been [bi:n]	thì, là, được, bị, ở
10	bear [bɛ:]	bore [bɔ:]	borne, born [bɔ:n]	mang, chịu đựng, sinh

11	beat [bi:t]	beat [bi:t]	beaten [bi:t(ə)n]	đánh, đập
12	beautify ['bju:tifai]	beautified ['bju:tifaid]	beautified ['bju:tifaid]	làm đẹp, làm dáng
13	become [bi'kʌm]	became [bi'keim]	become [bi'kʌm]	trở nên, trở thành
14	befall [bi'fɔ:l]	befell [bi'fel]	befallen [bi'fɔ:l(ə)n]	xảy đến, xảy ra
15	beget [bi'get]	begot [bi'gɔ:t]	begotten [bi'gɔ:t(ə)n]	gây ra, sinh ra
16	begin [bi'gin]	began [bi'gæn]	begun [bi'gʌn]	bắt đầu
17	behold [bi'hould]	beheld [bi'held]	beheld [bi'held]	ngắm nhìn, thấy, trông thấy
18	bend [bend]	bent [bent]	bent [bent]	bẻ cong, uốn cong
19	bereave [bi'ri:v]	bereft [bi'reft]	bereft [bi'reft]	cướp đi, tước đoạt
20	beseech [bi'si:tʃ]	besought [bi'sɔ:t]	besought [bi'sɔ:t]	van xin, khẩn cầu
21	beset [bi'set]	beset [bi'set]	beset [bi'set]	bao vây, bám riết
22	bespeak [bi'spi:k]	bespoke [bi'spouk]	bespoken [bi'spouk(ə)n]	chứng tỏ, nói lên
23	bestrew [bi'stru:]	bestrewed [bi'strud]	bestrewed, bestrewn [bi'strud]	rắc, rải, vãi
24	bestride [bi'straid]	bestrode [bi'stroud]	bestridden [bi'stroud]	ngồi dạng chân trên, bắc ngang
25	bet [bet]	bet [bet]	bet [bet]	đánh cá, đánh cược
26	betake [bi'teik]	betook [bi'tuk]	betaken [bi'teik(ə)n]	đi, rời đi, dấn thân vào, mắc vào, đam mê
27	bethink [bi'θiηk]	bethought [bi'θɔ:t]	bethought [bi'θɔ:t]	nghĩ lại, nhớ ra
28	bid [bid]	bid [bid]	bid [bid]	trả giá, bỏ thầu

fb.com/ebook.sos

29	bid [bid]	bade [beed]	bidden [bid(ə)n]	bảo, ra lệnh
30	bide [baid]	bode [boud]	bided [baidid]	chờ thời cơ
31	bind [baind]	bound [baund]	bound [baund]	buộc, trói, ràng buộc
32	bite [bait]	bit [bit]	bitten [bit(ə)n]	cắn, ngoạm, châm dốt
33	bleed [bli:d]	bled [bled]	bled [bled]	chảy máu
34	blend [blend]	blent [blent]	blent [blent]	trộn lẫn, pha trộn
35	bless [bles]	blessed [blest]	blessed ['blest]	ban phúc lành
36	blow [blou]	blew [blu:]	blown [bloun]	thổi
37	break [breik]	broke [brouk]	broken [brouk(ə)n]	đập bể, làm vỡ
38	breed [bri:d]	bred [bred]	bred [bred]	sinh ra, nuôi, gây giống
39	bring [briη]	brought [brɔ:t]	brought [brɔ:t]	đem lại, mang lại
40	broadcast ['brɔ:dka:st, 'brɔ:dkæst] ['brɔ:dka:st]	broadcast ['brɔ:dka:st, 'brɔ:dkæst] ['brɔ:dka:st]	broadcast ['brɔ:dka:st, 'brɔ:dkæst] ['brɔ:dka:st]	phát thanh, quảng bá, loan truyền hình
41	browbeat ['braubi:t]	browbeat ['braubi:t]	browbeaten ['braubi:t(ə)n]	nạt nộ, hăm dọa
42	build [bild]	built [bilt]	built [bilt]	xây dựng, xây cất
43	burn [bə:n]	burnt [bə:nt]	burnt [bə:nt]	cháy, thiêu, đốt
44	burst [bə:st]	burst [bə:st]	burst [bə:st]	nổ, nổ tung
45	bust [bʌst]	bust, busted [bʌst]	bust, busted [bʌst]	làm bể, làm vỡ
46	buy [bai]	bought [bɔ:t]	bought [bɔ:t]	mua

47	cast [kɑ:st]	cast [kɑ:st]	cast [kɑ:st]	quăng, ném, liệng, thả
48	catch [kætʃ]	caught [kɔ:t]	caught [kɔ:t]	bắt, chụp
49	chide [tʃaid]	chid [tʃid]	chid, chidden [tʃid], [tʃid(ə)n]	la rầy, mắng mỏ, quở trách, khiển trách
50	choose [tʃu:z]	chose [tʃouz]	choosen [tʃouz(ə)n]	chọn, lựa
51	cleave [kli:v]	clove, cleft [klouv],	cloven, cleft [kleft]	chẻ, bổ, chia ra [klouv(ə)n], [kleft]
52	cling [kliŋ]	clung [klʌŋ]	clung [kʌlŋ]	bám vào, dính sát vào
53	clothe [kloud]	clothed [klæd]	clothed [klæd]	mặc quần áo cho
54	come [kʌm]	came [keim]	come [kʌm]	đến, tới, đi đến, đi tới
55	cost [kɔst]	cost [kɔst]	cost [kɔst]	trị giá
56	countersink ['kauntəsiŋk]	countersank ['kauntəsæŋk]	countersunk ['kauntəsʌŋk]	khoét loe miệng lỗ
57	creep [kri:p]	crept [krept]	crept [krept]	bò, trườn
58	crow [krou]	crowed [kroud]	crowed [kroud]	gáy (gà) nói bi bô (trẻ con)
59	cut [kʌt]	cut [kʌt]	cut [kʌt]	cắt, chặt, chém, thái giảm, hạ, cắt bớt
60	dare [deə]	dared [deə]	dared [deə]	dám, thách
61	deal [di:l]	dealt [delt]	dealt [delt]	sử sự, chia (bài)
62	dig [dig]	dug [dʌg]	dug [dʌg]	đào, bới, xới
63	dive [daiv]	dived,dove [daivd],[dʌv]	dived,dove [daivd],[dʌv]	lặn, phóng xuống

fb.com/ebook.sos

64	do [du:]	did [did]	done [dʌn]	làm, hành động
65	draw [drɔ:]	drew [dru:]	drawn [drɔ:n]	vẽ, kéo, lôi kéo, thu hút
66	dream [dri:m]	dreamt [dremt]	dreamt [dremt]	mơ thấy
67	drink [driŋk]	drank [dræŋk]	drunk [drʌŋk]	uống
68	drive [draiv]	drove [drouv]	driven [driv(ə)n]	lái xe
69	dwell [dwel]	dwelt [dwelt]	dwelt [dwelt]	ở, ngụ ở
70	eat [i:t]	ate [eit]	eaten [i:t(ə)n]	ăn, ăn mòn
71	fall [fɔ:l]	felt [fel]	fallen [fɔ:l(ə)n]	đánh ngã, đẩn (cây), hạ (cây), đốn chặt
72	feed [fi:d]	fed [fed]	fed [fed]	cho ăn, nuôi ăn
73	feel [fi:l]	felt [fed]	felt [felt]	cảm thấy, sờ mó
74	fight [fait]	fought [fɔ:t]	fought [fɔ:t]	đấu tranh, chiến đấu
75	find [faind]	found [faund]	found [faund]	tìm thấy, tìm kiếm
76	flee [fli:]	fled [fled]	fled [fled]	trốn chạy, lẩn trốn
77	fling [fliŋ]	flung [flʌŋ]	flung [flʌŋ]	quăng, liệng, ném
78	floodlight ['flʌdlait]	floodlit ['flʌdlit]	floodlit ['flʌdlit]	rọi đèn pha, chiếu đèn pha
79	flow [flou]	flowed [floud]	flowed [floud]	chảy
80	fly [flai]	flew [flu:]	flown [floun]	bay

81	forbear [fɔ:'beə(r)]	forbore [fɔ:'bɔ:]	forborne [fɔ:'bɔ:n]	nhịn, chịu đựng
82	forbid forbad [fə'bid]	forbade [fə'bæd]	forbidden [fə'bid(ə)n]	cấm, ngăn cấm
83	forecast [fɔ:'kɑ:st]	forecast [fɔ:'kɑ:st]	forecast [fɔ:'kɑ:st]	tiên đoán, dự đoán
84	forego [fɔ:'gou]	forewent [fɔ:'went]	foregone [fɔ:'gɔn]	đi trước, ở trước, đặt ở phía trước
85	forgo [fɔ:'gou]	forwent [fɔ:'went]	forgone [fɔ:'gɔn]	chịu, từ bỏ
86	foreknow [fɔ:'nou]	foreknew [fɔ:'nju:]	foreknown [fɔ:'noun]	biết trước
87	foreran [fɔ:'rʌn]	foreran [fɔ:'ræn]	foreran [fɔ:'rʌn]	vượt lên trước, bào trước
88	foresee [fɔ:'si:]	foresaw [fɔ:'sɔ:]	foreseen [fɔ:'si:n]	nhìn thấy trước, đoán trước
89	foretell [fɔ:'tel]	foretold [fɔ:'tould]	foretold [fɔ:'tould]	đoán trước
90	forget [fə'get]	forgot [fə'gɔt]	forgotten [fə'gɔt(ə)n]	quên
91	forgive [fə'giv]	forgave [fə'peiv]	forgiven [fə'giv(ə)n]	tha thứ
92	forsake [fə'seik]	forsook [fə'suk]	forsaken [fə'seik(ə)n]	bỏ, từ bỏ, bỏ rơi
93	forswear [fɔ:'swεə]	forswore [fɔ:'swɔ:(r)]	forsworn [fɔ:'swɔ:n]	thề bỏ, thề chừa
94	freeze [fri:z]	froze [frouz]	frozen [frouz(ə)n]	đóng băng, ướp lạnh, ướp đông, đông băng đông cứng
95	gainsay [gein'sei]	gainsaid [gein'sed]	gainsaid [gein'sed]		
96	get [get]	got [gɔt]	got [gɔt(ə)n]	được, có được, lấy được

97	gild [gild]	gilt, gilded [gilt]	gilt, gilded [gilt]	mạ vàng
98	gird [gə:d]	girt, girded [gə:t]	girt, girded [gə:t]	nhạo báng, chế nhạo
99	give [giv]	gave [geiv]	given [giv(ə)n]	cho
100	go [gou]	went [went]	gone [gɔn]	đi
101	grave [greiv]	graved [greivd]	graven [greiv(ə)n]	khắc sâu, ghi tạc
102	grind [graind]	ground [graund]	ground [graund]	xay, tán, nghiền
103	grow [grou]	grew [gru:]	grown [groun]	mọc, trồng
104	hamstring ['hæmstriŋ]	hamstrung 'hæmstrʌŋ]	hamstrung ['hæmstrʌŋ]	cắt gân kheo cho què, (nghĩa bóng) làm quê quặt
105	hang [hæŋ]	hung [hʌŋ]	hung [hʌŋ]	treo, móc lên
106	have [hæv]	had [hæd]	had [hæd]	có
107	hear [hiə]	heard [hə:d]	heard [hə:d]	nghe
108	heave [hi:v]	hove, heaved [houv]	hove, heaved [houv]	nhấc lên, nâng lên
109	hew [hju:]	hewed [hju:d]	hewed, hewn [hju:n]	chặt, đốn
110	hide [haid]	hid [hid]	hidden [hid(ə)n]	trốn, ẩn nấp
111	hit [hit]	hit [hit]	hit [hit]	đụng, đánh, đâm
112	hold [hould]	held [held]	held [held]	cầm, nắm giữ
113	hurt [hə:t]	hurt [hə:t]	hurt [hə:t]	làm bị thương, làm đau
114	inlay [inlei]	inlaid [inlei]	inlaid [inlei]	khảm, cẩn, dát

EBOOK SOS
Wherever You Go
fb.com/ebook.sos

	[in'lei]	[in'leid]	[in'leid]	
115	input ['input]	input ['input]	input ['input]	nhập (dữ liệu) vào máy tính
116	inset ['inset]	inset ['inset]	inset ['inset]	ghép, đặt
117	interweave [,intə'wi:v]	interwove [,intə'wouv]	interwoven [,intə'wouv(ə)n]	đan kết, gắn bó với nhau
118	keep [ki:p]	kept [kept]	kept [kept]	giữ
119	ken [ken]	kent, kenned [kent]	kenned [kend]	biết, nhận ra
120	kneel [ni:l]	knelt [nelt]	knelt [nelt]	quỳ, quỳ xuống
121	knit [nit]	knit, knitted [nit]	knit, knitted [nit]	đan (len, sợi...) nối chặt, gắn chặt
122	know [nou]	knew [nju:]	known [noun]	biết, quen biết
123	lade [leid]	laded [leidid]	laded, laden [leidid]	chất hàng (lên tàu)
124	lay [lei]	laid [leid]	laid [leid]	xếp, để, đặt; sắp đặt, bố trí
125	lead [li:d]	led [led]	led [led]	dẫn dắt, lãnh đạo
126	lean [li:n]	leant, leaned [lent]	leant, leaned [lent]	dựa, tựa, chống
127	leap [li:p]	leapt, leaped [lept]	leapt, leaped [lept]	nhảy qua, vượt qua
128	learn learned [lə:n]	learnt, learned [lə:nt]	learnt, [lə:nt]	học, học hỏi
129	leave [li:v]	left [left]	left [left]	ra đi, rời bỏ, để lại
130	lend [lend]	lent [lent]	lent [lent]	cho mượn
131	let [let]	let [let]	let [let]	để cho, cho phép

132	lie [lai]	lay [lei]	lain [lein]	nằm, toạ lạc
133	light [lait]	lit, lighted [lit]	lit, lighted [lit]	đốt, thắp, chăm, nhóm
134	lose [lu:z]	lost [lɔst]	lost [lɔst]	làm mất
135	make [meik]	made [meid]	made [meid]	chế tạo, sản xuất, làm
136	mean [mi:n]	meant [ment]	meant [ment]	nghĩa là, có nghĩa là
137	meet [mi:t]	met [met]	met [met]	gặp, gặp gỡ
138	miscast [mis'kɑ:st]	miscast [mis'kɑ:st]	miscast [mis'kɑ:st]	phân công (một vai) không thích hợp
139	missdeal ['mis'di:l]	misdealt ['mis'delt]	misdealt ['mis'delt]	chia bài sai, chia lộn bài
140	misgive [mis'giv]	misgave [mis'geiv]	misgiven [mis'givn]	gây lo âu, gây phiền muộn
141	mishear ['mis'hia]	misheard ['mis'hə:d]	misheard ['mis'hə:d]	nghe nhầm
142	mishit [,mis'hit]	mishit [,mis'hit]	mishit [,mis'hit]	ném (một quả bóng) một cách tồi
143	mislay [mis'lei]	mislaid [mis'leid]	mislaid [mis'leid]	để lạc mất
144	mislead [mis'li:d]	misled [mis'led]	misled [mis'led]	làm cho lầm đường lạc lối
145	misread [mis'ri:d]	misread [mis'red]	misread [mis'red]	đọc sai
146	misspell misspelled ['mis'spel]	misspelt, misspelled ['mis'spelt]	misspelt, ['mis'spelt]	đánh vần sai, viết sai chính tả
147	misspend ['mis'spend]	misspend ['mis'spent]	misspend ['mis'spent]	tiêu xài hoang phí
148	mistake [mis'teik]	mistook [mis'tuk]	mistaken [mis'teik(ə)n]	phạm lỗi, nhầm lẫn

fb.com/ebook.sos

149	misunderstand [ˈmisʌndəˈstænd]	misunderstood [ˈmisʌndəˈstud]	misunderstood [ˈmisʌndəˈstud]	hiểu lầm
150	mow [mou]	mowed [moud]	mowed, mown [moun]	cắt, gặt (bằng liềm, hái)
151	outbid [ˌautˈbid]	outbid [ˌautˈbid]	outbid [ˌautˈbid]	trả cao giá hơn
152	outdo [autˈduː]	outdid [autˈdid]	outdone [autˈdʌn]	làm giỏi hơn
153	outfight [ˌautˈfait]	outfought [ˌautˈfɔːt]	outfought [ˌautˈfɔːt]	đánh thắng
154	outfly [autˈflai]	outflew [autˈfluː]	outflown [autˈfloun]	bay cao hơn, bay xa hơn, bay nhanh hơn
155	outgo [autˈgou]	outwent [autˈwent]	outgone [autˈgɑn]	vượt lên trước vượt quá
156	outgrow [autˈgrou]	outgrew [autˈgruː]	outgrown [autˈgroun]	lớn nhanh hơn
157	output [ˈautput]	output [ˈautput]	output [ˈautput]	ấn cấp (thông tin, kết quả...)
158	outride [autˈraid]	outrode [autˈroud]	outridden [autˈridən]	cưỡi ngựa mau hơn, vượt qua được (thuyền bè)
159	outrun [autˈrʌn]	outran [autˈræn]	outrun [autˈrʌn]	chạy nhanh hơn.
160	outsell [autˈsel]	outsold [autˈsould]	outsold [autˈsould]	bán chạy hơn, bán được nhiều hơn
161	outshine [autˈʃain]	outshone [autˈʃɑn]	outshone [autˈʃɑn]	sáng chói hơn, rạng rỡ hơn
162	outshoot [autˈʃut]	outshot [autˈʃut]	outshot [autˈʃut]	bắn giỏi hơn, bắn vượt qua
163	outsit [autˈsit]	outsat [autˈsit]	outsat [autˈsit]	ngồi lâu hơn (ai), ngồi quá thời hạn
164	outspend [autˈspend]	outspent [autˈspent]	outspent [autˈspent]	tiêu nhiều hơn (ai)
165	outspread [autˈspred]	outspread [autˈspred]	outspread [autˈspred]	trải rộng ra, lan rộng, bành trướng
166	out-think [autˈθiŋk]	out-thought [autˈθɔːt]	out-thought [autˈθɔːt]	suy nghĩ nhanh hơn, nhanh trí hơn
167	out-thrust [autˈθrʌst]	out-thrust [autˈθrʌst]	out-thrust [autˈθrʌst]	đẩy, xô ra ngoài
168	outwear [autˈw]	outwore [autˈwɔːr]	outworn [autˈwɔːn]	bền hơn, dùng được lâu hơn
169	overbear [ˌouvəˈbeə]	overbore [ˌouvəˈbɔːr]	overborne [ˌouvəˈbɔːn]	đè xuống, nén xuống, đàn áp, áp bức
170	overbid [ˈouvəˈbid]	overbid [ˈouvəˈbid]	overbid [ˈouvəˈbid]	trả giá cao hơn, bỏ thầu cao hơn
171	overbuy [ˈouvəˈbai]	overbought [ˈouvəˈbɔːt]	overbought [ˈouvəˈbɔːt]	mua sắm quá tùi tiền
172	overbuild [ˈouvəˈbild]	overbuilt [ˈouvəˈbilt]	overbuilt [ˈouvəˈbilt]	xây quá nhiều nhà, xây (nhà) quá lớn
173	overcast [ˌouvəˈkɑːst]	overcast [ˌouvəˈkɑːst]	overcast [ˌouvəˈkɑːst]	làm u ám, vắt sổ (khâu)
174	overcome [ˌouvəˈkʌm]	overcame [ˌouvəˈkeim]	overcome [ˌouvəˈkʌm]	tìm cách vượt qua, khắc phục
175	overdo [ˈouvəˈduː]	overdid [ˈouvəˈdid]	overdone [ˈouvəˈdʌn]	hành động quá trớn, làm quá
176	overdraw [ˈouvəˈdrɔː]	overdrew [ˈouvəˈdruː]	overdrawn [ˈouvəˈdrɔːn]	rút lố tiền
177	overdrink [ˈouvəˈdriŋk]	overdrank [ˈouvəˈdræŋk]	overdrunk [ˈouvəˈdrʌŋk]	uống nhiều quá, uống quá mức
178	overeat [ˈouvərˈiːt]	overate [ˈouvərˈeit]	overeaten [ˈouvərˈiːt(ə)n]	ăn quá mức
179	overfeed [ˈouvəˈfiːd]	overfed [ˈouvəˈfed]	overfed [ˈouvəˈfed]	cho ăn quá nhiều, ăn quá mức
180	overfly [ˈouvəflai]	overflew [ˈouvəfluː]	overflown [ˈouvəfloun]	bay vượt qua
181	overgrow [ˈouvəˈgrou]	overgrew [ˈouvəˈgruː]	overgrown [ˈouvəˈgroun]	lớn nhanh quá, mọc cao lên
182	overhang [ˈouvəhæŋ]	overhung [ˈouvəhʌŋ]	overhung [ˈouvəhʌŋ]	nhô ra ở trên
183	overhear [ˌouvəˈhiə]	overheard [ˌouvəˈhiəd]	overheard [ˌouvəˈhiəd]	nghe lỏm

fb.com/ebook.sos

	[.ouvə'hiə(r)]	[.ouvə'hə:d]	[.ouvə'hə:d]	
185	overleap	overleaped,	overleaped	nhảy qua, vượt qua
	overleapt	overleapt		
	[.ouvə'li:p]	[.ouvə'lept]	[.ouvə'lept]	
186	overlie	overlay	overlain	đặt lên trên, che, phủ
	[.ouvə'lai]	[.ouvə'lei]	[.ouvə'lein]	
187	overpay	overpaid	overpaid	trả tiền quá cao
	[.ouvə'pei]	[.ouvə'peid]	[illegible]	
188	override	overrode	overridden	gạt ra một bên,
	[.ouvə'raid]	[.ouvə'roud]	[.ouvə'ridən]	không thèm đếm xỉa đến
189	overrun	overran	overrun	vượt quá mức
	['ouvərʌn]	['ouvəræn]	['ouvərʌn]	
190	oversee	oversaw	overseen	trông nom, giám thị
	[.ouvə'si:]	[.ouvə'sɔ:]	[.ouvə'si:n]	quan sát
191	oversell	oversold	oversold	bán rất chạy
	[.ouvə'sel]	[.ouvə'sould]	[.ouvə'sould]	
192	overset	overset	overset	làm đảo lộn, lật đổ
	[.ouvə'set]	[.ouvə'set]	[.ouvə'set]	
193	overshoot	overshot	overshot	quá đích (bắn xa hơn)
	[.ouvə'ʃu:t]	[.ouvə'ʃɔ:t]	[.ouvə'ʃɔ:t]	
194	oversleep	overslept	overslept	ngủ quá giờ,
	[.ouvə'sli:p]	[.ouvə'slept]	[.ouvə'slept]	ngủ quá giấc
195	overspend	overspent	overspent	tiêu quá khả năng mình
	[.ouvə'spend]	[.ouvə'spent]	[.ouvə'spent]	
196	overspread	overspread	overspread	phủ khắp, phủ đầy,
	[.ouvə'spred]	[.ouvə'spred]	[.ouvə'spred]	lấm lan khắp
197	overtake	overtook	overtaken	bắt kịp, vượt
	[.ouvə'teik]	[.ouvə'tuk]	[.ouvə'teik(ə)n]	xảy đến bất thình lình
198	overthrow	overthrew	overthrown	lật đổ, phá đổ
	[.ouvə'θrou]	[.ouvə'θru:]	[.ouvə'throun]	đánh bại hoàn toàn
199	overwind	overwound	overwound	lên dây (đồng hồ) quá
	[.əʊvə'waind]	[.əʊvə'waund]	[.əʊvə'waund]	chặt
200	overwrite	overwrote	overwritten	viết đè lên, viết lấn
	[.ouvə'rait]	[.ouvə'rout]	[.ouvə'ritən]	
201	partake	partook	partaken	ăn mừng chung bữa
	[pɑ:'teik]	[pɑ:'tuk]	[pɑ:'teik(ə)n]	
202	pay	paid	paid	trả tiền

	[pei]	[peid]	[peid]	
203	pep	pep	pep	làm cho sang khoái,
	[pep]	[pep]	[pep]	làm cho hăng hái,
				cổ vũ, động viên
204	plead	pled,	pled,	bào chữa, biện hộ, cãi
	pleaded	pleaded		cầu xin, nài xin
	[pli:d]	[pled]	[pled]	
205	preoccupy	preoccupied	preoccupied	làm lo lắng; ám ảnh
	[pri:'ɔkjupai]	[pri:'ɔkjupaid]	[pri:'ɔkjupaid]	chiếm trước, giữ trước
206	prepay	prepaid	prepaid	trả trước, trả tiền
	[.pri:'pei]	[.pri:'pei]	[.pri:'pei]	(cái gì) trước
207	pre-set	pre-set	pre-set	định vị trước,
	[pri:'set]	[pri:'set]	[pri:'set]	lắp đặt trước
208	prettify	prettified	prettified	trang điểm, tô điểm,
	['pritifai]	['pritifaid]	['pritifaid]	làm dáng
209	prophesy	prophesied	prophesied	tiên đoán, tiên tri
	['prɔfəsai]	['prɔfəsaid]	['prɔfəsaid]	
210	prove	proved	proven	chứng minh
	[pru:v]	[pru:vd]	[pru:v(ə)n]	
211	pry	pried	pried	dò hỏi
	[prai]	[praid]	[prai]	xoi mói, tọc mạch
212	pry (mỹ)	pried	pried	nạy, khai thác
	[prai]	[praid]	[prai]	
213	purify	purified	purified	lọc sạch, làm cho tinh
	['pjuərifai]	['pjuərifaid]	['pjuərifaid]	khiết
214	put	put	put	để, đặt, bỏ, đút
	[put]	[put]	[put]	đưa, đưa ra, đem ra
215	putrefy	putrefied	putrefied	thối rữa, nhiễm trùng
	['pju:trifai]	['pju:trifaid]	['pju:trifaid]	đồi bại, sa đọa
216	putty	puttied	puttied	gắn (cái gì) bằng mát tít
	['pʌti]	['pʌtaid]	['pʌtaid]	
217	quit	quit	quit	bỏ, từ bỏ, thôi làm
	[kwit]	[kwit]	[kwit]	
218	read	read	read	đọc
	[ri:d]	[red]	[red]	
219	ready	readied	readied	sửa soạn, chuẩn bị
	['redi]	['redaid]	['redaid]	

EBOOK SOS
Wherever You Go
fb.com/ebook.sos

220	rebind ['ri:'baind]	rebound ['ri:'baund]	rebound ['ri:'baund]	đóng lại (sách), sửa lại vành (bánh xe)
221	rebuild ['ri:'bild]	rebuilt ['ri:'bild]	rebuilt ['ri:'bild]	xây lại, xây dựng lại
222	recast ['ri:'kɑ:st]	recast ['ri:'kɑ:st]	recast ['ri:'kɑ:st]	đúc lại, phân lại vai
223	rectify ['rektifai]	rectified ['rektifaid]	rectified ['rektifaid]	sửa, sửa cho thẳng
224	redo [,ri:'du:]	redid [,ri:'did]	redone [,ri:'dʌn]	làm lại, trang trí lại tu sửa lại
225	refer [ri'fə:]	referred [ri'fə:d]	referred [ri'fə:d]	quy, quy cho, quy vào
226	regret [ri'gret]	regretted [ri'gretid]	regretted [ri'gretid]	thương tiếc, hối tiếc
227	rehear [ri:'hiə]	reheard [ri:'hə:d]	reheard [ri:'hə:d]	nghe trình bày lại, xem xét lại
228	relay [ri'lei]	relaid [ri'leid]	relaid [ri'leid]	sắp đặt đúng kịp (radiô) tiếp âm
229	relay [ri'lei]	relaid [ri'leid]	relaid [ri'leid]	sắp đặt lại bố trí lại
230	rely [ri'lai]	relied [ri'laid]	relied [ri'laid]	dựa vào, cậy vào, tin tưởng vào
231	remake [,ri:'meik]	remade [,ri:'meid]	remade [,ri:'meid]	làm lại, làm khác đi
232	remarry [,ri:'mæri]	remarried ri:'mærid]	remarried [,ri:'mærid]	cưới lại, kết hôn lại
233	remedy ['remədi]	remedied ['remədid]	remedied ['remədid]	ứng cấp biện pháp cứu chữa đối với cái gì
234	rent [rent]	rent [rent]	rent [rent]	hòng mong muốn xé, xé rách
235	repay [ri:'pei]	repaid [ri:'peid]	repaid [ri:'peid]	bứt, chia rẽ, chẻ ra trả lại, đáp lại
236	reply [ri'plai]	replied [ri'plaid]	replied [ri'plaid]	bào đáp, đền đáp trả lời, đáp lại

fb.com/ebook.sos

237	rerun [,ri:'rʌn]	reran [,ri:'ræn]	reran [,ri:'ræn]	chiếu lại (phim) chạy đua lại
238	resell [,ri:'sel]	resold [,ri:'sould]	resold [,ri:'sould]	bán lại
239	reset [,ri:'set]	reset [,ri:'set]	reset [,ri:'set]	đặt lại, lắp lại vào vị trí cũ
240	resit [,ri:'sit]	ressat [,ri:'sæt]	ressat [,ri:'sæt]	thi lại, kiểm tra lại
241	retake ['ri:teik]	retook ['ri:tuk]	retaken ['ri:teik(ə)n]	chiếm lại
242	retell [,ri:'tel]	retold [,ri:'tould]	retold [,ri:'tould]	kể lại, thuật lại
243	rethink [,ri:'θiŋk]	rethought [ri:'θɔ:t]	rethought [ri:'θɔ:t]	suy tính lại, cân nhắc lại
244	retread [,ri:'tred]	retreaded [,ri:'tredid]	retreaded [,ri:'tredid]	đắp lại (lốp xe)
245	retry [,ri:'trai]	retried [,ri:'traid]	retried [,ri:'traid]	thử lại một lần nữa pháp lý) xử lại (một vụ án, một bị cáo)
246	revivify [ri:'vivifai]	revivified [ri:'vivifaid]	revivified [ri:'vivifaid]	phục hồi làm hoạt động lại
247	rewind [ri:'waind]	rewound ['ri:'waund]	rewound ['ri:'waund]	tua lại (phim, băng ...) lên dây lại (đồng hồ...)
248	rewrite [,ri:'rait]	rewrote [,ri:'rout]	rewritten [,ri:'rit(ə)n]	viết lại, chép lại
249	ricochet [,rik'ʃei]	ricochetted [,rik'ʃeid]	ricochetted [,rik'ʃeid]	chạm nảy
250	rid [rid]	rid [rid]	rid [rid]	thoát khỏi, dứt bỏ được
251	ride [raid]	rode [roud]	ridden ['ridən]	cưỡi ngựa, đi xe đạp
252	ring [riŋ]	rang [ræŋ]	rung [rʌŋ]	cho nhẫn cho (ai) reo, rung chuông
253	ringed [rind]	ringed ['riŋ'gid]	ringed ['riŋ'gid]	bao vây, vòng quanh
254	rise [raiz]	rose [rouz]	risen ['riz(ə)n]	mọc, lên cao

255	rue [ru:]	rued [ru:d]	rued [ru:d]	hối hận, hối tiếc
256	run [rʌn]	ran [ræn]	ran [ræn]	chạy
257	saw [sɔ:]	sawed [sɔ:d]	sawn [sɔ:n]	cưa (gỗ), xẻ (gỗ)
258	say [sei]	said [sed]	said [sed]	nói
259	see [si:]	saw [sɔ:]	seen [si:n]	thấy, trông thấy, nhìn thấy
260	seek [si:k]	sought [sɔ:t]	sought [sɔ:t]	quan sát, xem xét tìm, tìm kiếm theo đuổi (danh vọng)
261	sell [sel]	sold [sould]	sold [sould]	bán
262	send [send]	sent [sent]	sent [sent]	gửi, đưa, cử
263	set [set]	set [set]	set [set]	để, đặt sắp, dọn, bày (đồ ăn)
264	sew [sou]	sewed [soud]	sewn [soun]	may, khâu
265	shake [ʃeik]	shook [ʃuk]	shaken [ʃeik(ə)n]	rung, lắc, làm rung làm náo động
266	shear shorn [ʃiə]	sheared [ʃiəd]	sheared. [ʃɔ:n]	cắt lông cừu bằng kéo xén, cắt
267	shed [ʃed]	shed [ʃed]	shed [ʃed]	rụng (lá...), lột (da...) rơi, trào (nước mắt...)
268	shine [ʃain]	shone [ʃoun]	shone [ʃoun]	chiếu sáng, rọi sáng đánh bóng (giầy...)
269	shit [ʃit]	shitted, shat [ʃɔt]	shitted, shat [ʃæt]	đại tiện
270	shoe [ʃu:]	shod [ʃɔd]	shod [ʃɔd]	đi giầy (cho ai) đóng móng (ngựa)
271	shoot [ʃu:t]	shot [ʃɔt]	shot [ʃɔt]	vụt qua, vọt tới bắn, phóng, quăng, ném

fb.com/ebook.sos

272	shop [ʃɔp]	shopped [ʃɔpt]	shopped [ʃɔpt]	đi mua hàng, đi chợ
273	show shown [ʃou]	showed [ʃoud]	showed, [ʃoun]	cho thấy, trưng bày chỉ, bảo, dậy
274	shrink shrank [ʃriηk]	shrunk, [ʃræηk]	shrunk [ʃrʌηk]	co lại, rút lại lùi lại, lùi bước
275	shrive shrive [ʃraiv]	shrove, [ʃrouv]	shriven [ʃraiv(ə)n]	tha tội
276	shut [ʃʌt]	shut [ʃʌt]	shut [ʃʌt]	đóng, khép, đậy, nút ngậm lại (nhắt là miệng)
277	sing [siη]	sang [sæη]	sung [sʌη]	hát, ca hát ca ngợi
278	sink [siηk]	sank [sæηk]	sunk [sʌηk]	chìm, thụt, lún hạ thấp dần dần
279	sit [sit]	sat [sæt]	sat [sæt]	ngồi
280	slay [slei]	slew [slu:]	slain [slein]	sát hại, tàn sát
281	sleep [sli:p]	slept [slept]	slept [slept]	ngủ
282	slide [slaid]	slid [slid]	slid [slid]	trượt, lướt
283	sling [sliη]	slung [slʌη]	slung [slʌη]	bắn, quăng, ném mạnh đeo, treo, móc
284	slink [sliηk]	slunk [slʌηk]	slunk [slʌηk]	đi; đi lén, lẩn
285	slit [slit]	slit [slit]	slit [slit]	hoạn, hoạn lợn chẻ, cắt, rạch, rọc,
286	smell [smel]	smelt, smelled [smelt]	smelt, smelled [smelt]	xẻ toạc ngửi, ngửi thấy, cảm thấy, đoán được
287	smite [smait]	smote [smait]	smitten [smait]	đập mạnh, cho trừng phạt
288	sow	sowed	sown, sowed	gieo hạt, xa

	[sou]	[soud]	[soun]	gieo rắc, gây mầm
289	speak	spoke	spoken	nói
	[spi:k]	[spouk]	[spouk(ə)n]	
290	speed	sped, speeded	sped, speeded	làm tăng tốc độ,
	[spi:d]	[sped]	[sped]	làm cho đi nhanh
291	spell	spelt, spelled	spelt, spelled	đánh vần
	[spel]	[spelt]	[spelt]	
292	spend	spent	spent	tiêu, chi tiêu (tiền)
	[spend]	[spent]	[spent]	
293	spill	spilt, spilled	spilt, spilled	làm tràn, làm đổ
	[spil]	[spilt]	[spilt]	làm rơi xuống
294	spin	spun, span	spun	quay (tơ)
	[spin]	[spʌn]	[spʌn]	tiện (bằng máy)
295	spit	spat, spit	spat, spit	khạc nhổ
	[spit]	[spæt]	[spæt]	
296	split	split	split	bửa, tách
	[split]	[split]	[split]	chia ra từng phần
297	spoil	spoilt, spoiled	spoilt, spoiled	làm hỏng
	[spɔil]	[spɔilt]	[spɔilt]	
298	spotlight	spotlit,	spotlit,	hướng đèn chiếu vào (ai)
	spotlighted	spotlighted		rọi sáng
	['spɔtlait]	['spɔtlit]	['spɔtlit]	
299	spread	spread	spread	trải, căng, giăng ra
	[spred]	[spred]	[spred]	
300	spring	sprang	sprung	bật mạnh, nhảy
	[spriŋ]	[spræŋ]	[sprʌŋ]	
301	stand	stood	stood	đứng
	[stænd]	[stud]	[stud]	
302	stave	stove	stove	đâm thủng, đụng vỡ
	[steiv]	[stouv]	[stouv]	
303	steal	stole	stolen	ăn cắp, ăn trộm
	[sti:l]	[stoul]	[stoul(ə)n]	
304	stick	stuck	stuck	đâm, đeo, chọc
	[stik]	[stʌk]	[stʌk]	dán, dính
305	sting	stung	stung	chích, đốt, đốt
	[stiŋ]	[stʌŋ]	[stʌŋ]	đau nhói; xúc phạm

fb.com/ebook.sos

306	stink	stunk	stunk	có mùi rất khó chịu
	[stiŋk]	[stʌŋk]	[stʌŋk]	
307	strew	strewed	strewn	rải, rắc, vãi
	[stru:]	[stru:d]	[stru:n]	
308	stride	strode	strode	bước qua (con đường...)
	[straid]	[stroud]	[stroud]	
309	strike	struck	struck	đánh, đập
	[straik]	[strʌk]	[strʌk]	
310	string	strung	strung	giăng thành dây
	[striŋ]	[strʌŋ]	[strʌŋ]	lên (dây đàn); căng (dây)
311	strive	strove	strove	cố gắng, phấn đấu
	[straiv]	[strouv]	[strouv]	đấu tranh
312	sublet	sublet	sublet	cho thuê lại,
	[,sʌb'let]	[,sʌb'let]	[,sʌb'let]	cho thầu lại
313	swear	swore	sworn	thề; hứa
	[swe:]	[swɔ:]	[swɔ:n]	nói tục, chửi thề
314	sweat	sweat	sweat	toát (mồ hôi...)
	[swet]	[swet]	[swet]	hàn (kim loại)
315	sweep	swept	swept	loại bỏ; quét; chải; phải
	[swi:p]	[swept]	[swept]	lướt; vuốt; quét
316	swell	swelled	swollen,	phồng lên, sưng lên
	Swelled			
	[swel]	[sweld]	['swoulən]	
317	swim	swam	swam	bơi, lội
	[swim]	[swæm]	[swʌm]	
318	swing	swung	swung	đu đưa qua lại
	[swiŋ]	[swʌŋ]	[swʌŋ]	đánh đu
319	take	took	taken	cầm, nắm, giữ, lấy
	[teik]	[tuk]	[teik(ə)n]	chiếm được, bắt được
320	teach	taught	taugla	dạy; dạy học; dạy bảo
	[ti:tʃ]	[tɔ:t]	[tɔ:t]	
321	tear	tore	torn	xé, làm rách
	[tiə]	[tɔ:]	[tɔ:n]	kéo mạnh, giật
322	tell	told	told	nói, kể, bảo
	[tel]	[tould]	[tould]	

323	think [θiηk]	thought [θɔ:t]	thought [θɔ:t]	nghĩ, suy nghĩ, ngẫm nghĩ nghĩ ra, thấy, hiểu
324	thrive thrived [θraiv]	throve, thrived [θrouv]	thriven, [θraiv(ə)n]	phát đạt, thịnh vượng
325	throw [θrou]	threw [θru:]	thrown [θroun]	ném, vứt, quăng, quăng, tung, liệng, lao
326	thrust [θrʌst]	thrust [θrʌst]	thrust [θrʌst]	đẩy, ấn mạnh, tống, thọc bắt phải theo, bắt nhận
327	tread [tred]	trod [trɑd]	trod, trodden [trɑd(ə)n]	đi, bước lên, giẫm lên, đặt chân lên
328	unbend [ˌʌn'bend]	unbend [ˌʌn'bend]	unbend [ˌʌn'bend]	kéo thẳng, vuốt thẳng, duỗi thẳng ra
329	unbind [ˌʌn'baind]	unbound [ˌʌn'bound]	unbound [ˌʌn'bound]	mở cái; tháo thả ra
330	underbid [ˌʌndə'bid]	underbid [ˌʌndə'bid]	underbid [ˌʌndə'bid]	bỏ thầu thấp hơn người khác
331	undercut ['ʌndəkʌt]	undercut ['ʌndəkʌt]	undercut ['ʌndəkʌt]	giảm giá
332	undergo [ˌʌndə'gou]	underwent [ˌʌndə'went]	undergone [ˌʌndə'gɔn]	chịu đựng, trải qua, kinh qua
333	underlie [ˌʌndə'lai]	underlay [ˌʌndə'lei]	underlain [ˌʌndə'lein]	nằm dưới, ở dưới
334	underpay [ˌʌndə'pei]	underpaid [ˌʌndə'peid]	underpaid [ˌʌndə'peid]	trả lương thấp
335	undersell ['ʌndə'sel]	undersold ['ʌndə'sould]	undersold ['ʌndə'sould]	bán (hàng hóa) rẻ hơn
336	understand [ˌʌndə'stænd]	understood [ˌʌndə'stud]	understood [ˌʌndə'stud]	hiểu, nắm được ý
337	undertake ['ʌndə'teik]	undertook [ˌʌndə'tuk]	undertaken [ˌʌndə'teikn]	nhận, đảm nhận hứa hẹn, cam kết
338	underwrite ['ʌndə('r)rait]	underwrote ['ʌndə('r)rout]	underwritten ['ʌndə('r)ritn]	bảo hiểm (tài liệu) bảo trợ trong kinh doanh
339	undo [ʌn'du:]	undid [(')ʌn'did]	undone [ʌn'dʌn]	tháo, pôi vô (cái khóa...) xóa bỏ, hủy

340	unfreeze [ˌʌn'fri:z]	unfroze [ˌʌn'frouz]	unfrozen [ˌʌn'frouzn]	làm cho tan ra tan ra, chảy ra
341	unsay [ˌʌn'sei]	unsaid [ˌʌn'sed]	unsaid [ˌʌn'sed]	rút lại (cái gì đã nói...)
342	unwind [ˌʌn'waind]	unwound [ˌʌn'wound]	unwound [ˌʌn'wound]	tháo ra, trải ra
343	uphold [ʌp'hould]	upheld [ʌp'hi:v]	upheld [ʌp'hi:v]	nâng lên; ngước (mặt...) lên đỡ, chống, chống đỡ
344	upset [ʌp'set]	upset [ʌp'set]	upset [ʌp'set]	làm đảo lộn làm đổ, đánh đổ
345	wake [weik]	woke [wouk]	woken [wouk(ə)n]	thức giấc, tỉnh dậy đánh thức ai
346	waylay [ˌwei'lei]	waylaid [ˌwei'leid]	waylaid [ˌwei'leid]	rình phục, rình
347	wear [weə]	wore [wɔ:]	worn [wɔ:n]	mang, đeo; mặc
348	weave weaved [wi:v]	wove, weaved [wouv]	woven, [wouv(ə)n]	dệt
349	wed [wed]	wed, wedded [wed]	wed, wedded [wed]	kết hôn (với ai)
350	weep [wi:p]	wept [wept]	wept [wept]	khóc
351	wet [wet]	wet [wet]	wet [wet]	làm ướt
352	win [win]	won [wʌn]	won [wʌn]	thắng cuộc; thắng chiếm, đoạt, thu được
353	wind [waind]	wound [wound]	wound [wound]	quấn, uốn khúc
354	wiredraw ['waiədrɔ:]	wiredrew ['waiədru:]	wiredrawn ['waiədrɔ:n]	kéo (kim loại) thành sợi gió giữa
355	withdraw [wiðˈdrɔ:] wiðˈdrɔ:n]	withdrew [wiðˈdru:]	withdrawn [wiðˈdrɔ:n]	rút, rút khỏi rút lại (lời đề nghị)

fb.com/ebook.sos

356	withhold [wid'hould]	withheld [wid'held]	withheld [wid'held]	từ chối không làm
357	withstand [wid'stænd]	withstood [wid'stud]	withstood [wid'stud]	kìm lại, nín giữ vững, trụ lại chịu đựng, chống lại
358	work [wə:k]	worked [wə:kid]	worked [wə:kid]	làm việc hành động, hoạt động,làm
359	wring [rin]	wrung rʌŋ]	wrung [rʌŋ]	vặn, vắt, bóp (quần áo..) xo xé, làm đau buồn
360	write [rait]	wrote [rout]	written ['ritn]	viết

fb.com/ebook.sos

CHƯƠNG VII:

NHỮNG VÍ DỤ MINH HOẠ CHO NGHĨA CỦA 360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

1. To abide : vẫn còn, kéo dài, chịu đựng, tuân theo

Ex: - We can't abide his fits of temper.

Chúng tôi không thể chịu được những cơn nóng giận của hắn.

- This mistake will not abide for ever.

Sai lầm này sẽ không thể kéo dài mãi được.

2. To admit: thừa nhận, nhận vào

Ex: - That man is not to be admitted.

Người ấy không được nhận vào.

- George would never admit to being wrong.

George sẽ không bao giờ nhận là mình sai cả.

3. To arise: xuất hiện, nảy sinh ra, xảy ra

Ex: - Difficulties arise from the war.

Những khó khăn do chiến tranh mà ra.

4. To awake: đánh thức, làm thức giấc

Ex: - He awoke the sleeping child.

Anh ấy đánh thức đứa bé đang ngủ.

- She awoke when the nurse entered the room.

Bà ta thức giấc khi cô y tá bước vào buồng.

5. To baby: nuông chiều

Ex: - It is not recommended to baby the naughty children.

Không nên nuông chiều những đứa con hư hỏng.

6. To backbite: nói xấu sau lưng

Ex: - He is accused of backbiting his boss.

Anh ta bị buộc tội là đã nói xấu ông chủ của mình.

7. To backslide: tái phạm, lại sa ngã

Ex: - He's a criminal who has backslid many times

Hắn là tên tội phạm đã nhiều lần tái phạm

8. To ban: cấm

Ex: - Crackers have been strictly banned in Vietnam.

Pháo đã bị cấm đoán triệt để ở Việt Nam.

- The Government has banned the use of chemical weapons.

Chính phủ đã cấm sử dụng vũ khí hoá học.

9. To be: thì, là, được, bị, ở

Ex: - The earth is round

Quả đất thì tròn

- He is a teacher

Anh ta là giáo viên

10. To bear: mang, chịu đựng, sinh

Ex: - I can't bear that fellow.

fb.com/ebook.sos

Tôi không chịu được cái thằng cha ấy.

- Mary was born in 1985.

Mary sinh vào năm 1985.

11. To beat: đánh, đập

Ex: - Somebody is beating at the door.

Có người đang đập cửa.

- who's beating the drum?

Ai đang đánh trống vậy?

12. To beautify: làm đẹp, làm dáng

Ex: - She often beautifies in front of the mirror.

Cô ấy thường làm dáng trước gương.

13. To become: trở nên, trở thành

Ex: - It has become much warmer.

Trời trở nên ấm hơn nhiều.

14. To befall: xảy đến, xảy ra

Ex: - Whatever may befall

Dù đã có xảy ra cái gì

15. To beget: gây ra, sinh ra

Ex: - Imperialism begets wars.

Chủ nghĩa đế quốc sinh ra chiến tranh.

- Abraham begat Isaac.

Abraham là cha của Isaac.

16. To begin: bắt đầu

Ex: - When did life begin on this earth?

Sự sống bắt đầu trên trái đất này lúc nào?

17. To behold: ngắm nhìn, thấy, trông thấy

Ex: - The baby was a wonder to behold.

Đứa trẻ này trông thật kháu khỉnh.

18. To bend: bẻ cong, uốn cong

Ex: - My grandmother is bent with age.

Bà tôi còng lưng vì tuổi già.

19. To bereave: cướp đi, tước đoạt

Ex: - An accident which bereaved him of his beloved uncle.

Một tai nạn đã cướp đi của anh ta người chú thân thương.

20. To beseech: van xin, khẩn cầu

Ex: - He beseeches me to forgive his mistakes.

Anh ta cầu xin tôi tha thứ cho những lỗi lầm mà anh ta đã gây ra.

21. To beset: bao vây, bám riết

Ex: - My country was beset with foes on every side.

Đất nước tôi đã từng bị kẻ thù bao vây khắp bốn bề.

22. To bespeak: chứng tỏ, nói lên

Ex: - Her insolent words bespoke (her) to be an ill-natured girl.

Lời lẽ xấc xược của cô ta chứng tỏ cô ta là hạng người xấu nết.

fb.com/ebook.sos

23. To bestrew: rắc, rải, vãi

Ex: - A path bestrewn with flowers.

Con đường rắc đầy hoa.

24. To bestride: ngồi dạng chân trên, bắc ngang

Ex:- to bestride a horse: cưỡi ngựa

25. To bet: đánh cá, đánh cược

Ex: - He spends all his money betting on horses.

Anh ta dốc hết tiền vào việc cá ngựa.

26. To betake: đi, rời đi, dấn thân vào, mắc vào, đam mê

Ex: - to betake oneself to drink: đam mê rượu chè

27. To bethink: nghĩ lại, nhớ ra

Ex: - I bethought myself that I ought to write some letters.

Tôi nhớ ra là tôi phải viết mấy bức thư.

28. To bid: trả giá, bỏ thầu

Ex: - She bid 5000 francs (for the painting).

Cô ấy trả giá 5000 quan (cho bức tranh).

- Several firms have bid for the contract to build the new bridge.

Có mấy hãng dự thầu xây dựng cầu mới.

29. To bid: bảo, ra lệnh

Ex: - Do as you are bidden.

Anh hãy làm như người ta yêu cầu.

- She bade me (to) come in.

Bà ta bảo tôi vào.

30. To bide: chờ thời cơ

Ex:- To bide one's time: chờ một cơ hội tốt

31. To bind: buộc, trói, ràng buộc

Ex: - He was bound to a chair.

Anh ta bị trói vào ghế.

32. To bite: cắn, ngoặm, châm đốt

Ex: - The children are badly bitten by mosquitoes.

Lũ trẻ bị muỗi đốt nhiều quá.

33. To bleed: chảy máu

Ex: - to bleed to death: chảy máu đến chết

- to bleed for one's country: hy sinh cho tổ quốc

34. To blend: trộn lẫn, pha trộn

Ex: - These two colours blend well.

Hai màu này rất hợp nhau.

35. To bless: ban phúc lành, ban phước lành

Ex: - bless me!; bless my soul!

chao ôi!; trời ôi!

- He's blessed with good health.

Anh ta được may mắn là có sức khoẻ tốt

fb.com/ebook.sos

36. To blow: thổi

Ex: - The ship was blown out to sea.

Con tàu bị gió cuốn ra ngoài khơi.

37. To break: đập bể, làm vỡ

Ex: - The branch broke.

Cành cây gãy.

- The abscess breaks.

Nhọt vỡ.

38. To breed: sinh sản, nuôi, gây giống

Ex: - Birds breed in spring.

Chim sinh sản vào mùa xuân.

- Dissensions breed among them.

Giữa họ đã nảy ra những mối bất hoà.

39. To bring: đem lại, mang lại

Ex: - Bring him with you to see me.

Đưa anh ta lại thăm tôi.

40. To broadcast: phát thanh, quảng bá bằng truyền hình

Ex: - The VOA (Voice of America) broadcasts all over the world.

Đài VOA (Tiếng nói Hoa Kỳ) phát thanh khắp thế giới.

41. To browbeat: bắt nạt, hăm doạ

Ex: - I won't be browbeaten into accepting your proposals

Tôi sẽ không để bị hăm doạ mà chấp nhận đề nghị của anh.

42. To build: xây dựng, xây cất

Ex: - to build a railway: xây dựng đường xe lửa

43. To burn: đốt cháy, thiêu, đốt

Ex: - Dry wood burns easily.

Củi khô dễ cháy.

44. To burst: nổ, nổ tung

Ex: - sides burst with laughing: cười vỡ bụng

- buttons burst with food: ăn no căng bật cả khuy cài

45. To bust: làm bể, làm vỡ

Ex: - I dropped my camera and bust it.

Tôi làm rơi cái máy ảnh và làm vỡ nó.

46. To buy: mua

Ex: - My mother always buys in coal for the winter.

Mẹ tôi thường mua trữ than cho mùa đông.

47. To cast: quăng, ném, liệng, thả

Ex: - to cast net: quăng lưới

- to cast anchor: thả neo

fb.com/ebook.sos

48. To catch: bắt, chụp

Ex: - I caught measles when I was 3 years old.

Tôi đã mắc bệnh sởi khi lên 3

49. To chide: la rầy, mắng mỏ; quở trách, khiển trách

Ex: - My teacher chided me for my laziness

Giáo viên của tôi đã khiển trách tôi vì tật lười biếng

50. To choose: chọn, lựa

Ex: - They chose him as editor-in-chief/to be editor-in-chief.

Họ quyết định chọn ông ấy làm tổng biên tập.

51. To cleave: chẻ, bổ, chia ra

Ex: - This wood cleaves easily.

Củi này dễ chẻ.

52. To cling: bám vào, dính sát vào

Ex: - Wet clothes cling to the body.

Quần áo ướt dính sát vào người.

53. To clothe: mặc quần áo cho

Ex: - to clothe a child: mặc quần áo cho em bé

54. To come: đến, tới, đi đến, đi tới

Ex: - He has come all the way from Leeds to look for a job.

Anh ta đã rời thành phố Leeds đi khắp mọi ngả để tìm việc làm.

55. To cost: trị giá

Ex: - The bicycle costs me 200USD.

Tôi mua chiếc xe đạp ấy mất 200 USD.

56. To countersink: khoét loe miệng lỗ

Ex: - To countersink a hole: khoét rộng miệng 1 cái lỗ

57. To creep: bò, trườn

Ex: - Old age creeps upon one unawares.

Tuổi già đến với người ta lúc nào không biết.

58. To crow: gáy (gà) nói bi bô (trẻ con); thể hiện sự vui mừng chiến thắng

Ex: - She won the competition and won't stop crowing (over her rivals/her rivals' failure).

Cô ta giành chiến thắng trong cuộc đua và sẽ không ngớt reo mừng (trước các đối thủ/sự thất bại của các đối thủ).

59. To cut: cắt, chặt, chém, thái

giảm, hạ, cắt bớt

Ex: - Two lines cut each other.

Hai đường cắt nhau.

- to cut prices: giảm giá

60. To dare: dám, thách

Ex: - I daren't ask her for a rise.

Tôi không dám xin bà ấy tăng tiền lương.

fb.com/ebook.sos

61. To deal: xử sự, chia (bài)

Ex: - They try to deal politely with angry customers.

Họ cố đối xử lịch sự với những khách hàng nóng này.

- Whose turn is it to deal?

Đến lượt ai chia bài?

62. To dig: đào, bới, xới

Ex: - to dig a hole: đào một cái lỗ

- to dig potatoes: bới khoai

63. To dive: lặn, phóng xuống

Ex: - The tiger dives into the bushes.

Con hổ thình lình biến mất trong bụi rậm.

64. To do: làm, hành động

Ex: - What does she want to do when she leaves school?

Cô ta muốn làm nghề gì sau khi ra trường?

65. To draw: vẽ, kéo, lôi kéo, thu hút

Ex: - to draw attention: thu hút sự chú ý

- to draw customers: lôi kéo được khách hàng

66. To dream: mơ thấy

Ex: - He must have dreamt it.

Hẳn là nó nằm mơ thấy điều đó.

67. To drink: uống

Ex: - He has drunk two cups of tea.

Anh ấy đã uống cạn hai tách trà.

68. To drive: lái xe

Ex: - The carriage drives up to the gate.

Xe ngựa chạy lên đến tận cổng.

69. To dwell: ở, ngụ ở

Ex: - He wants to dwell in the country when he retires.

Ông ta muốn ở nông thôn khi về hưu.

70. To eat: ăn, ăn mòn

Ex: - He cannot eat, because of his serious toothache.

Vì quá đau răng, anh ta không thể ăn.

- Acids eat (into) metals.

Axit ăn mòn kim loại.

71. To fall: đánh ngã, đẵn (cây), hạ (cây), đốn chặt

Ex: - The accent falls on the third syllable.

Trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.

72. To feed: cho ăn, nuôi ăn

Ex: - Have you fed the chickens?

Anh cho gà ăn chưa?

73. To feel: cảm thấy, sờ mó

Ex: - He feels the criticism keenly.

Hắn ta cảm thấy thấm thía lời phê bình.

fb.com/ebook.sos

74. To fight: đấu tranh, chiến đấu

Ex: - Britain fought with France against Germany in the last war.

Anh và Pháp cùng chiến đấu chống Đức trong cuộc chiến vừa qua.

75. To find: tìm thấy, tìm kiếm

Ex: - I can't find time to read.

Tôi không thấy có thời gian để đọc.

76. To flee: trốn chạy, lẩn trốn

Ex: - The night had fled.

Đêm đã trôi qua.

- Time is fleeing away.

Thời gian thấm thoát trôi qua.

77. To fling: quăng, liệng, ném

Ex: - Horse flings rider.

Ngựa hất ngã người cưỡi.

78. To floodlight: rọi đèn pha, chiếu đèn pha

Ex: - The patrol-boat flood-lighted the riverside hamlets.

Tàu tuần tra rọi đèn pha vào các xóm ven sông.

79. To flow: chảy

Ex: - Hair flows down one's back.

Tóc rũ xuống lưng.

80. To fly: bay

Ex: - Flags are flying.

Cờ tung bay phất phới.

81. To forbear: nhịn, chịu đựng

Ex: - He could not forbear from expressing his disagreement.

Anh ấy không thể kiềm chế việc biểu lộ sự thiếu đồng tình của mình.

82. To forbid: cấm; ngăn cấm

Ex: - It is forbidden for anyone to smoke in this room.

Không ai được hút thuốc trong phòng này.

83. To forecast: tiên đoán, dự đoán

Ex: - Can you forecast the results of the coming general elections?

Anh dự báo được kết quả cuộc tổng tuyển cử sắp tới hay không?

84. To forego: đi trước, ở trước, đặt ở phía trước

Ex: - The intelligent know how to forego one step.

Những người thông minh luôn biết cách để đi trước một bước.

fb.com/ebook.sos

85. To forego: chừa, từ bỏ

Ex: - My father forwent wine 3 months ago.

Bố tôi đã bỏ rượu 3 tháng trước.

86. To foreknow: biết trước

Ex: - Nobody can foreknow what will happen.

Không ai có thể biết trước chuyện gì xảy ra.

87. To forerun: vượt lên trước, báo trước

Ex: - The lull that forerun the storm.

Khoảng thời gian yên tĩnh trước cơn bão.

88. To foresee: nhìn thấy trước; đoán trước

Ex: - He foresaw that the job would take a long time.

Ông ta đoán trước là công việc này sẽ tốn nhiều thời gian.

89. To foretell: đoán trước

Ex: - to foretell someone's future: đoán trước tương lai của ai

90. To forget: quên

Ex: - Elephants never forget.

Loài voi nhớ dai.

91. To forgive: tha thứ

Ex: - She forgave him his thoughtless remark.

Cô ta đã tha thứ cho lời nhận xét thiếu suy nghĩ của hắn.

92. To forsake: bỏ, từ bỏ, bỏ rơi

Ex: - to forsake bad habits: bỏ thói xấu

93. To forswear: thề bỏ, thề chừa

Ex: - to forswear bad habits: thề chừa thói xấu

- to forswear oneself: thề dối, thề cá trê chui ống

94. To freeze: đông lạnh, ướp băng, đóng băng

Ex: - to freeze someone to death: làm ai chết cóng

- to freeze over: phủ đầy băng; bị phủ đầy băng

95. To gainsay: phủ nhận

Ex: - Facts that cannot be gainsaid.

Những sự việc không thể chối cãi được.

96. To get: được, có được, lấy được

Ex: - He couldn't get leave from his father.

Nó không xin được phép của bố nó.

- I don't get you.

Tôi không hiểu ý anh.

97. To gild: mạ vàng

Ex: - The picture-frame is gilded.

Khung hình được mạ vàng.

98. To gird: nhạo báng, chế nhạo

Ex: - to gird at somebody: chế giễu ai

fb.com/ebook.sos

99. To give: cho

Ex: - How much did you give for it?

Anh trả cái đó bao nhiêu?

100. To go: đi

Ex: - How quickly time goes!

Sao mà thời gian trôi nhanh thế!

101. To grave: khắc sâu, ghi tặc

Ex: - The memories are graved on his mind.

Những kí ức đó đã khắc sâu trong trí óc anh ta.

102. To grind: xay, tán, nghiền

Ex: - To make a cake, first thing you have to do is to grind corn into flour.

Để có 1 chiếc bánh ngọt thì công việc đầu tiên phải làm đó là xay lúa mì thành bột.

103. To grow: mọc, trồng

Ex: - Plants grow from seeds.

Cây mọc lên từ hạt giống.

104. To hamstring: cắt gân kheo cho què, (nghĩa bóng) làm què quặt

Ex: - The project was hamstrung by lack of funds.

Dự án đã bị tê liệt vì thiếu ngân quỹ.

105. To hang: treo, móc lên

Ex: - The picture hangs up against the wall.

Bức tranh (bị) treo trên tường.

- He will hang for it.

Nó sẽ bị treo cổ vì tội đó.

106. To have: có

Ex: - June has 30 days.

Tháng sáu có 30 ngày.

107. To hear: nghe

Ex: - You'd better hear what he is saying.

Anh nên nghe xem hắn đang nói gì.

108. To heave: nhấc lên, nâng lên

Ex: - to heave (up) anchor: kéo neo, nhổ neo

- to heave at a rope: ra sức kéo một dây thừng

109. To hew: chặt, đốn

Ex: - to hew down a tree: đốn cây

- to hew something to pieces: bổ cái gì ra làm nhiều mảnh

110. To hide: trốn, ẩn nấp

Ex: - The sun was hidden by the clouds.

Mặt Trời đã bị mây che khuất.

fb.com/ebook.sos

111. To hit: đụng, đánh, đấm

Ex: - Hit hard!; Hit out!

Đánh mạnh vào

- Tom hit Peter on the head.

Tom đánh trúng vào đầu Peter.

112. To hold: cầm, nắm giữ, chứa

Ex: - This room holds one hundred people.

Phòng này chứa được một trăm người.

113. To hurt: làm bị thương, làm đau

Ex: - Does your hand hurt?

Tay anh có đau không?

114. To inlay: khảm, dát

Ex: - Ivory is inlaid with gold.

Ngà voi dát vàng.

115. To input: nhập (dữ liệu) vào máy tính

Ex: - Don't input the wrong data

Đừng nhập dữ liệu sai.

116. To inset: ghép, dát

Ex: - For the further explanation see the appendix inset left.

Xem phần phụ lục ghép ở bên trái để có những giải thích sâu hơn.

117. To interweave: đan kết, gắn bó với nhau

Ex: - This story is written by interweaving facts with fiction.

Câu chuyện này được xây dựng bởi sự xen lẫn giữa sự thật và hư cấu.

118. To keep: giữ

Ex: - Do you keep postcards here?

Bạn có giữ bưu thiếp ở đây không?

119. To ken: biết, nhận ra

Ex: - to be beyond (outside) one's ken: vượt ra ngoài phạm vi hiểu biết

120. To kneel: quỳ, quỳ xuống

Ex: - She knelt down on the grass to examine a flower.

Cô ấy quỳ lên cỏ để xem một đóa hoa.

121. To knit: đan (len, sợi...) nối chặt, gắn chặt

Ex: -Mortar knits bricks together.

Hồ vữa kết chặt các viên gạch lại với nhau

122. To know: biết, quen biết

Ex: - Do you know who Napoleon was?

Anh biết Napoleon là ai hay không?

fb.com/ebook.sos

123. To lade: chất hàng (lên tàu)

Ex: - He hired a man to lade a ship with cargo.

Anh ta thuê một người đàn ông để chất hàng lên tàu.

124. To lay: xếp, để, đặt; sắp đặt, bố trí

Ex: - He laid his hand on my shoulder when I cried.

Anh ấy để tay lên vai tôi khi tôi khóc.

125. To lead: dẫn dắt, lãnh đạo

Ex: - Good command leads to victory.

Sự chỉ huy giỏi dẫn đến thắng lợi.

126. To lean: dựa, tựa, chống

Ex: - to lean against the wall: dựa vào tường

- to lean on someone's help: dựa vào sự giúp đỡ của ai

127. To leap: nhảy qua, vượt qua

Ex: - Alex is trying to leap his horse over a hedge.

Alex đang cố gắng bắt ngựa nhảy qua hàng rào.

128. To learn: học, học hỏi

Ex: - Children should endeavour to learn assiduously.

Trẻ con cần phải cố gắng học hành chăm chỉ.

129. To leave: ra đi, rời bỏ, để lại

Ex: - Our ancesters left us a great cultural legacy.

Cha ông chúng ta để lại một di sản văn hoá lớn.

- Leave him to himself

Cứ để mặc nó

130. To lend: cho mượn

Ex: - I lent that record to John but never got it back.

Tôi cho John mượn đĩa hát đó nhưng chẳng bao giờ lấy lại được.

131. To let: để cho, cho phép

Ex: - I let him try once more.

Tôi để cho nó thử một lần nữa.

132. To lie: nằm, toạ lạc

Ex: - The valley lies at our feet.

Thung lũng nằm ở dưới chân chúng tôi.

133. To light: đốt, thắp, châm, nhóm

Ex: - This lamp does not light well.

Cái đèn này khó thắp.

134. To lose: làm mất

Ex: - I've lost my keys.

Tôi đã đánh mất chùm chìa khoá.

135. To make: chế tạo, sản xuất, làm

Ex: - They wanted to make him president.

Họ muốn tôn ông ta lên làm chủ tịch.

fb.com/ebook.sos

136. To mean: nghĩa là, có nghĩa là

Ex: - These words mean nothing.

Những chữ này không có nghĩa gì hết.

- What do you mean?

Ý anh muốn nói gì?

137. To meet: gặp, gặp gỡ

Ex: - I met my old friend in the street.

Tôi đã gặp một người bạn cũ của mình ở ngoài phố.

138. To miscast: phân công (một vai) không thích hợp

Ex: - The famous actress was badly miscast.

Cô diễn viên nổi tiếng đó đã được phân một vai không thích hợp.

139. To misdeal: chia bài sai, chia lộn bài

Ex: - I've got 14 cards; he has misdealt.

Tôi có tới 14 lá bài; anh ấy chia bài nhầm rồi.

140. To misgive: gây lo âu, gây phiền muộn

Ex: - My heart misgives me that I was wrong.

Lòng tôi nghi ngại rằng tôi đã lầm.

141. To mishear: nghe nhầm

Ex: - I think my father misheard my saying, that's why he 's so angry like that.

Tôi nghĩ là bố tôi đã nghe nhầm những gì tôi nói, đó chính là lý do vì sao ông lại giận dữ như vậy.

142. To mishit: ném (một quả bóng) cách tồi

Ex: - John mishit badly at the end of the match.

John đã ném bóng rất tệ vào cuối trận đấu.

143. To mislay: để lạc mất

Ex: - I seem to have mislaid my passport - have you seen it?

Dường như tôi đã để thất lạc hộ chiếu của tôi - anh có trông thấy không?

144. To mislead: làm cho lầm đường lạc lối

Ex: - We were misled by the guide.

Chúng tôi bị người hướng dẫn đưa đi nhầm đường.

145. To misread: đọc sai

Ex: - I misread the instructions.

Tôi đã đọc sai những lời chỉ dẫn.

146. To misspell: đánh vần sai, viết sai chính tả

Ex: - My daughter has a bad habit of misspelling.

Con gái tôi có thói quen xấu là hay viết sai chính tả.

147. To misspend: tiêu xài hoang phí

Ex: - misspent youth: tuổi xuân bỏ phí

fb.com/ebook.sos

148. To mistake: phạm lỗi, nhầm lẫn, hiểu lầm ai

Ex: - Don't mistake me; I mean what I say.

Đừng hiểu lầm tôi, tôi nói nghiêm túc đấy.

- We've mistaken the house.

Chúng tôi đã nhầm nhà (đến không đúng nhà).

149. To misunderstand: hiểu lầm

Ex: - Finally, she realised that she misunderstood me.

Cuối cùng, cô ấy cũng đã nhận ra rằng cô ấy đã hiểu lầm tôi.

150. To mow: cắt, gặt (bằng liềm, hái)

Ex: - Peasants are mowing their fields.

Những người nông dân đang gặt lúa trên cánh đồng của họ.

151. To outbid: trả cao giá hơn

Ex: - She outbid me for the vase.

Bà ta đã trả giá cao hơn tôi để mua cái bình.

152. To outdo: làm giỏi hơn

Ex: - After the first semester, he outdid himself.

Sau học kỳ đầu tiên, anh ta đã vượt hơn hẳn mình trước đây.

153. To outfight: đánh thắng

Ex: - They were outfought throughout the winter campaign.

Họ đã bị đánh bại suốt chiến dịch mùa đông.

154. To outfly: bay cao hơn, bay xa hơn, bay nhanh hơn

Ex: - I can hear a plane outflying overhead.

Tôi có thể nghe thấy rõ tiếng phi cơ đang bay vượt qua trên đỉnh đầu.

155. To outgo: vượt lên trước, vượt quá

Ex: - My spending outwent my budget this month.

Những khoản chi tiêu trong tháng này của tôi đã vượt quá ngân sách.

156. To outgrow: lớn nhanh hơn

Ex: - She outgrew her shyness.

Cô ấy đã bỏ được tính e thẹn khi lớn lên.

157. To output: cung cấp (thông tin, kết quả...)

Ex: - The auditor agreed to output data for us.

Nhân viên kiểm toán đã đồng ý cung cấp số liệu cho chúng tôi.

158. To outride: cưỡi ngựa mau hơn, vượt qua được (thuyền bè)

Ex: - He outrides his father.

Anh ta phi ngựa nhanh hơn bố anh ta.

159. To outrun: chạy nhanh hơn

Ex: - The favorite easily outran the other horses in the field.

Con ngựa được nhiều người ưa thích đã vượt qua các con ngựa đua khác.

fb.com/ebook.sos

160. To outsell: bán chạy hơn, bán được nhiều hơn

Ex: - We can outsell any competitor in the market.

Chúng tôi có thể bán hàng chạy hơn bất kỳ đối thủ cạnh tranh nào trên thị trường.

161. To outshine: sáng chói hơn, rạng rỡ hơn

Ex: - The young girl violonist outshone all the other competitors.

Cô nhạc sĩ vĩ cầm đã nổi bật hơn tất cả các đối thủ khác.

162. To outshoot: bắn giỏi hơn, bắn vượt qua

Ex: - Tim outshoots his brother.

Tim bắn giỏi hơn anh trai của anh ta.

163. To outsit: ngồi lâu hơn (ai), ngồi quá thời hạn

Ex:- She outsat me when we visited Mary in the hospital.

Cô ấy ngồi lâu hơn tôi khi chúng tôi đến bệnh viện thăm Mary.

164. To outspend: tiền nhiều hơn (ai)

Ex: - He outspends his earnings.

Anh ấy tiêu nhiều hơn số tiền kiếm được.

165. To outspread: trải rộng ra, lan tràn, bành trướng

Ex: - My mother is outspreading the table cloth when I come in.

Khi tôi vào thì mẹ tôi đang trải rộng tấm khăn bàn.

166. To out-think: suy nghĩ nhanh hơn, nhanh trí hơn

Ex: - He always out-thinks when he is on his own.

Anh ấy thường suy nghĩ nhanh hơn khi ở một mình.

167. To out-thrust: đẩy, xô ra ngoài

Ex: - I had to out-thrust one of two guys when they tried to fight each other.

Tôi đã phải đẩy một trong hai gã đó ra ngoài khi họ cứ cố xông vào đánh nhau.

168. To outwear: bền hơn, dùng được lâu hơn

Ex: - Jeans out wear to plain clothes.

Quần jean mặc bền hơn quần áo thường.

169. To overbear: đè xuống, nén xuống, đàn áp, áp bức

Ex: - She always overbears her pain in her soul.

Cô ấy luôn kìm nén nỗi đau trong lòng.

170. To overbid: trả giá cao hơn, bỏ thầu cao hơn

Ex: - My company overbid other competitors.

Công ty tôi đã bỏ thầu cao hơn các công ty cạnh tranh.

171. To overbuy: mua quá nhiều

Ex: - My sister has a habit of overbuying.

Chị tôi có thói quen là hay mua sắm quá nhiều.

172. To overbuild: xây quá nhiều nhà, xây (nhà) quá lớn

fb.com/ebook.sos

Ex: - His biggest target in his life is to overbuild for the homeless.

Mục tiêu lớn nhất đời của ông ta là xây thật nhiều nhà cho những người vô gia cư.

173. To overcast: làm u ám, vắt sổ (khâu)

Ex: - It's overcasting – you shouldn't go out now.

Trời đang đầy mây mù đấy, anh chẳng nên đi ra ngoài bây giờ.

174. To overcome: tìm cách vượt qua, khắc phục

Ex: - He overcame all difficults to reach success.

Anh ta đã vượt qua mọi khó khăn để đạt được thành công.

175. To overdo: hành động quá trớn, làm quá

Ex: - He overdid his apology.

Anh ta quá cường điệu lời biện giải hoá ra hỏng.

176. To overdraw: rút quá (số tiền gửi trong tài khoản), rút lố.

Ex: - She overdrew 1000$.

Cô ấy đã rút lố 1000 đôla.

177. To overdrink: uống nhiều quá, uống quá mức

Ex: - You overdrank, don't drive.

Anh đã uống quá nhiều rồi, đừng có lái xe đấy.

178. To overeat: ăn quá mức

Ex: - Don't let the children overeat.

Đừng để lũ trẻ ăn nhiều quá.

179. To overfeed: cho ăn quá nhiều, ăn quá mức

Ex: - My goldfish died for being overfed.

Mấy con cá vàng của tôi đã chết vì được cho ăn quá nhiều.

180. To overfly: bay vượt qua

Ex: - The plane dropped when it was overflying the moutain.

Chiếc máy bay đó đã rơi khi bay vượt qua núi.

181. To overgrow: lớn nhanh quá, mọc cao lên

Ex: - This tree overgrew.

Cái cây này lớn rất nhanh.

182. To overhang: nhô ra ở trên

Ex: - The cliff overhangs the beach.

Mỏm đá cao nhô ra bờ biển.

183. To overhear: nghe lỏm

Ex: - Mary must have overheard our story.

Mary hẳn là đã nghe lỏm cây chuyện của chúng tôi.

184. To overlay: phủ lên, tráng, thếp

Ex: - Wood overlaid with gold.

Gỗ thếp vàng.

fb.com/ebook.sos

185. To overleap: nhảy qua, vượt qua

Ex: - The dog is overleaping the cliff.

Con chó đang nhảy qua mỏm đá.

186. To overlie: đặt lên trên, che, phủ, đè chết ngạt (một đứa trẻ)

Ex: - The blanket overlay the child.

Chiếc chăn đã làm đứa bé ngạt thở.

187. To overpay: trả tiền quá

Ex: - I don't like the way my wife overpaid for that house.

Tôi không thích cái cách mà vợ tôi đã trả quá cao cho căn nhà đó.

188. To override: gạt ra một bên, không thèm đếm xỉa đến

Ex: - to override someone's pleas: không chịu nghe những lời biện hộ của ai

- to override one's commission: lạm quyền của mình

189. To overrun: vượt quá mức

Ex: - This candidate overrun by ten minutes.

Thí sinh này đã vượt quá thời gian 10 phút.

190. To oversee: trông nom, giám thị quan sát

Ex: - You must recruit somebody to help you oversee work.

Anh cần tuyển ai đó để giám sát công việc giúp anh.

191. To oversell: bán rất chạy

Ex: - Advertising campaign makes our products be oversold.

Chiến dịch quảng cáo đã giúp cho sản phẩm của chúng ta bán chạy hơn hẳn.

192. To overset: làm đảo lộn, lật đổ

Ex: - He overset his car on the highway.

Ông ấy đã làm lật xe trên xa lộ.

193. To overshoot: quá đích (bắn xa hơn)

Ex: - Peter overshot!

Peter đã bắn quá đích rồi!

194. To oversleep: ngủ quá giờ, ngủ quá giấc

Ex: - I was late because of oversleeping.

Tôi bị muộn vì đã ngủ quá giấc.

195. To overspend: tiêu quá khả năng mình

Ex: - I don't want to overspend at all.

Tôi không muốn tiêu quá khả năng mình chút nào.

196. To overspread: phủ khắp, phủ đầy, làm lan khắp

Ex: - Snow overspreaded our city.

Tuyết đã phủ đầy thành phố của chúng tôi.

197. To overtake: bắt kịp, vượt xảy, đến bất thình lình

Ex: - Never overtake on a curve.

Không bao giờ được vượt ở chỗ ngoặt

fb.com/ebook.sos

198. To overthrow: lật đổ, phá đổ, đánh bại hoàn toàn

Ex: - The enemy overthrew our army in the South.

Quân địch đã đánh bại hoàn toàn quân ta ở miền Nam.

199. To overwind: lên dây (đồng hồ) quá chặt

Ex: - Don't overwind your watch.

Đừng có lên dây cót đồng hồ quá chặt.

200. To overwrite: viết đè lên, viết lên

Ex: - He overwrote his previous writing to keep secret.

Anh ta viết đè lên phần viết trước của mình để giữ bí mật.

201. To partake: ăn uống chung bữa

Ex: - My husband and I no more partake.

Tôi và chồng tôi đã không còn ăn chung bữa nữa.

202. To pay: trả tiền

Ex: - Membership fees should be paid to the club secretary.

Hội phí phải nộp cho thư ký câu lạc bộ.

203. To pep: làm cho sảng khoái, làm cho hăng hái cổ vũ, động viên

Ex: - Lively music peps up the party.

Âm nhạc sôi động làm cho buổi liên hoan náo nhiệt hơn.

204. To plead: bào chữa, biện hộ, cãi cầu xin, nài xin

Ex: - His past conduct pleads for him.

(nghĩa bóng) Tư cách đạo đức của anh ta trong quá khứ là lời biện hộ cho anh ta.

- He pleaded with his parents for a more understanding attitude.

Anh ta cầu xin bố mẹ có thái độ thông cảm hơn.

205. To preoccupy: làm lo lắng; ám ảnh chiếm trước, giữ trước

Ex:- Something seems to be preoccupying her at the moment.

Có điều gì đó dường như đang làm bận tâm cô ấy.

206. To prepay: trả trước, trả tiền (cái gì) trước

Ex: - a prepaid envelope: phong bì đã trả tiền (bưu phí đã được trả trên phong bì)

207. To pre-set: định vị trước, lắp đặt trước

Ex: - The video was preset to record the match.

Băng video được cài sẵn để thu lại trận đấu.

208. To prettify: trang điểm, tô điểm, làm dáng

Ex: - She never forgets to prettify when leaving home.

Cô ta chẳng bao giờ quên không trang điểm khi ra khỏi nhà.

209. To prophesy: tiên đoán, tiên tri

Ex: - He says that he can prophesy what will happen in the future.

fb.com/ebook.sos

Ông ta nói rằng mình có thể tiên đoán được những gì sẽ xảy ra trong tương lai.

210. To prove: chứng minh

Ex: - The will has to be proved before we can inherit.

Chúc thư phải được chứng thực thì chúng ta mới có thể hưởng di sản.

211. To pry: dò hỏi, xoi mói, tọc mạch

Ex: - I don't want them to pry into my affairs.

Tôi không muốn chúng quá tò mò vào công việc của tôi.

212. To pry: nạy, khai thác

Ex: - Pry the tin open.

Nạy cái hộp ấy ra.

213. To purify: lọc sạch, làm cho tinh khiết

Ex: - Water needs purifying before drinking.

Nước cần phải lọc sạch trước khi uống.

214. To put: để, đặt, bỏ, đút, đưa, đưa ra, đem ra

Ex: - to put a thing in its right place: để vật gì vào đúng chỗ của nó

- to put sugar in tea: cho đường vào nước trà

215. To putrefy: thối rữa, nhiễm trùng đồi bại, sa đoạ

Ex: - Putrefied flour can't be made cakes.

Bột mỳ thối rữa không thể làm bánh ngọt được.

216. To putty: gắn (cái gì) bằng mát tít

Ex: - Putty a pane of glass in: Trám bột gắn kính vào ô cửa kính.

217. To quit: bỏ, từ bỏ, thôi làm

Ex: - Quit that!

Thôi đừng làm việc ấy nữa!

218. To read: đọc

Ex: - I can't read your untidy writing.

Tôi không tài nào đọc được chữ viết loằng ngoằng của anh.

219. To ready: sửa soạn, chuẩn bị

Ex: - Ships readied for battle.

Tàu đã sẵn sàng chiến đấu.

220. To rebind: đóng lại (sách), sửa lại vành (bánh xe)

Ex: - You don't need to rebind, it is too old.

Anh đâu cần đóng lại cuốn sách đó, nó cũ quá rồi.

221. To rebuild: xây lại, xây dựng lại

Ex: - Our plan is to rebuild this house this year.

Kế hoạch của chúng tôi là xây lại ngôi nhà này trong năm nay.

222. To recast: đúc lại, phân lại vai

Ex: - to recast a gun: đúc lại một khẩu pháo

- The director decided to recast a play.

Đạo diễn đã quyết định phân lại vai trong một vở kịch.

fb.com/ebook.sos

223. To rectify: sửa, sửa cho thẳng

Ex: - Mistakes which you've made can't be be rectified.

Những lỗi lầm mà anh đã gây ra là không thể sửa chữa được.

224. To redo: làm lại, trang trí lại, tu sửa lại

Ex: - I had the kitchen redone last week.

Tôi đã cho trang trí lại nhà bếp tuần trước.

225. To refer: quy, quy cho, quy vào

Ex: - That is the passage he referred to.

Đó là đoạn ông ta nói đến.

226. To regret: thương tiếc; hối tiếc

Ex: - I regret to say the job has been filled.

Tôi rất tiếc khi phải nói rằng công việc đã có người làm.

227. To rehear: nghe trình bày lại, cứu xét lại

Ex: - The judge decided to rehear the murder case.

Quan tòa đã quyết định cứu xét lại vụ án giết người.

228. To relay: sắp đặt theo kíp; (radiô) tiếp âm

Ex: - The pop festival was relayed all around the world.

Cuộc liên hoan nhạc trẻ đã được chuyền sóng trên toàn quốc.

229. To relay: sắp đặt lại, bố trí lại

Ex: - The new manager is relaying the personnel department.

Vị giám đốc mới đang sắp xếp lại phòng nhân sự.

230. To rely: dựa vào, cậy vào, tin tưởng vào

Ex: - I really rely on his saying.

Tôi thực sự tin vào những gì anh ta nói.

231. To remake: làm lại, làm khác đi

Ex: - Favorite films are being remade.

Những bộ phim hay đang được sản xuất lại.

232. To remarry: cưới lại, kết hôn lại

Ex: - After his father died, her mother did not remarry.

Sau khi bố anh ta chết, mẹ anh ta đã không hề tái hôn.

233. To remedy: cung cấp biện pháp cứu chữa đối với cái gì không mong muốn

Ex: - The situation could not be remedied.

Tình thế đó không thể cứu vãn được.

234. To rend: xé, xé nát bứt, chia rẽ, chẻ ra

Ex: - She uses a knife to rend a piece of cloth in twain.

Cô ấy dùng dao để xé miếng vải ra làm đôi.

235. To repay: trả lại, đáp lại, báo đáp, đền đáp

Ex: - The shop didn't repay money for me as I expected.

fb.com/ebook.sos

Cửa hàng đó đã không hoàn lại tiền cho tôi như tôi mong đợi.

236. To reply: trả lời; đáp lại

Ex: - He did not reply my message.

Anh ấy đã không trả lời tin nhắn của tôi.

237. To rerun: chiếu lại (phim) chạy đua lại

Ex: - Please rerun the cassette one more time.

Tua lại cuốn băng cát xét một lần nữa đi.

238. To resell: bán lại

Ex: - to resell the goods at a profit: bán lại hàng hoá kiếm lời

239. To reset: đặt lại, lắp lại vào vị trí cũ

Ex: - He is trying to reset a diamond in a ring.

Anh ta đang cố gắng lắp lại viên kim cương vào nhẫn.

240. To resit: thi lại, kiểm tra lại

Ex: - Candidates will resit in September/Candidates for the September resit.

Những thí sinh phải thi lại vào tháng Chín.

241. To retake: chiếm lại

Ex: - The enemy retook a fortress.

Quân địch đã chiếm lại một pháo đài.

242. To retell: kể lại, thuật lại

Ex: - My grand mother likes to retell her childhood very much.

Bà tôi rất thích nhắc lại chuyện thời thơ ấu của mình.

243. To rethink: suy tính lại, cân nhắc lại

Ex: - The government is rethinking a policy.

Chính phủ đang suy tính lại một chính sách.

244. To retread: đắp lại (lốp xe)

Ex: - These old tyres must be retrodden.

Những lốp xe cũ này cần phải được đắp mới lại.

245. To retry: thử lại một lần nữa (pháp lý) xử lại (một vụ án, một bị cáo)

Ex: - There are calls for the case to be retried.

Có những yêu cầu đòi hỏi vụ án phải được xử lại.

246. To revivify: phục hồi, làm hoạt động lại

Ex: - Revivify our traditions and customs!

Hãy làm sống lại phong tục tập quán của chúng ta!

247. To rewind: tua lại (phim, băng...), lên dây lại (đồng hồ...)

Ex: - Rewind the video to the point where the fight starts.

Hãy tua băng lại tới chỗ trận đánh bắt đầu.

248. To rewrite: viết lại, chép lại

Ex: - This essay needs to be rewritten.

fb.com/ebook.sos

Bài luận văn này cần phải được viết lại.

249. To ricochet: chạm nẩy

Ex: - The stone ricocheted off the wall and hit a passer-by.

Hòn đá đập vào tường bật ra trúng vào một người đi đường.

250. To rid: thoát khỏi, dứt bỏ được

Ex: - The minister's duty is to rid the country of famine.

Nhiệm vụ của ngài tổng thống là giải thoát Đất Nước khỏi nạn đói.

251. To ride: cưỡi ngựa, đi xe đạp, lướt đi

Ex: - The moon was riding high.

Mặt trăng dường như đang trôi nổi lênh đênh trên trời cao.

252. To ring: đeo nhẫn cho (ai) reo, rung chuông

Ex: - The telephone is ringing.

Chuông điện thoại đang reeo.

253. To ring: bao vây, bao quanh, khoanh tròn

Ex: - Ring the correct answer with your pencil.

Hãy khoanh tròn câu trả lời đúng bằng bút chì.

254. To rise: mọc, lên cao

Ex: - The Red river is rising again.

Nước sông Hồng lại dâng lên.

255. To rue: hối hận, hối tiếc

Ex: - You'll rue it.

Rồi có ngày anh sẽ hối tiếc về chuyện đó.

256. To run: chạy

Ex: - The pen runs on the paper.

Ngòi bút chạy lướt trên trang giấy.

- Time runs fast.

Thời gian trôi nhanh.

257. To saw: cưa (gỗ), xẻ (gỗ)

Ex: - He's sawing the log into planks.

Ông ta đang xẻ khúc cây thành ván.

258. To say: nói

Ex: - You may well say so.

Điều anh nói hoàn toàn có căn cứ.

259. To see: thấy, trông thấy, nhìn thấy, quan sát, xem xét

Ex: - I saw him in the distance.

Tôi trông thấy nó từ xa.

260. To seek: tìm, tìm kiếm, theo đuổi (danh vọng)

Ex: - to seek employment: tìm việc làm

- to go seeking an advice: đi tìm một lời khuyên

261. To sell: bán

Ex: - Will you sell me your dictionary?

Anh để từ điển của anh lại cho tôi nhé?

fb.com/ebook.sos

262. To send: gửi, đưa, cử

Ex: - I hate sending my brother a school every morning.

Tôi ghét việc mỗi sáng đều phải đưa thằng em đến trường.

263. To set: để, đặt, sắp, dọn, bày (bàn ăn)

Ex: - That fiction set him among the great writers.

Cuốn tiểu thuyết đó đã đặt ông ấy vào hàng những nhà văn lớn.

264. To sew: may, khâu

Ex: - to sew (on) a button: đính khuy

- to sew in a patch: khâu miếng vá

265. To shake: rung, lắc, làm rung, làm náo động

Ex: - His credit was shaken.

Danh tiếng của anh ta bị lung lay.

266. To shear: cắt lông cừu bằng kéo, xén, cắt

Ex: - The bar fell into the machinery and sheared a connecting-rod.

Thanh sắt rơi vào máy làm gãy thanh truyền lực.

267. To shed: rụng (lá...), lột (da...) rơi, trào (nước mắt..)

Ex: - Trees shed their leaves and flowers shed their petals.

Cây rụng lá và hoa rụng cánh.

- My mother shed tears on the day of my graduating from university.

Mẹ tôi đã rơi nước mắt vào ngày tôi tốt nghiệp đại học.

268. To shine: chiếu sáng, toả sáng đánh bóng (giày..)

Ex:- The sun shines bright.

Mặt trời chiếu sáng.

- Face shines with soap.

Mặt bóng nhẫy xà phòng.

269. To shit: đại tiện

Ex: - The patient shat himseft.

Người bệnh nhân đã ia són ra quần.

270. To shoe: đi giày (cho ai), đóng móng (ngựa)

Ex: - The blacksmith is shoeing a pony.

Ông thợ rèn đang đóng móng cho chú ngựa non.

271. To shoot: vụt qua, vọt tới ném, phóng, quăng, liệng

Ex:- Cape shoots out.

Mũi đất đâm ra ngoài biển.

272. To shop: đi mua hàng, đi chợ

Ex:- You need shop the stores to look for bargains.

Anh nên đi các cửa hàng để khảo giá.

273. To show: cho thấy, trưng bày chỉ, bảo, dạy

Ex:- An aperture shows the inside.

fb.com/ebook.sos

Một khe hở cho ta thấy phía bên trong.

274. To shrink: co lại, rút lại, lùi lại, lùi bước

Ex:- This cloth shrinks in the wash.

Vải này giặt sẽ co.

275. To shrive: tha tội

Ex: - He came to the church to shrive himseft.

Anh ta đã đến nhà thờ để xưng tội.

276. To shut: đóng, khép, đậy, nút, ngậm lại

Ex: - Shut the doors before leaving home.

Hãy đóng cửa trước khi rời nhà nhé.

277. To sing: hát, hót

Ex: - Birds are singing.

Chim đang hót.

278. To sink: chìm, thụt, lún, hạ thấp dần dần

Ex: - Cart sinks into mud.

Xe bò lún xuống bùn.

279. To sit: ngồi

Ex: - Are you sitting comfortably?

Anh ngồi có thoải mái không?

280. To slay: sát hại, tàn sát

Ex: - Thousands of soldiers were slain in that war.

Hàng nghìn binh lính đã bị tàn sát trong cuộc chiến đó.

281. To sleep: ngủ

Ex: - Sword sleeps in scabbard.

Gươm nằm yên trong bao.

282. To slide: trượt, lướt

Ex: - Piston slides noiselessly up and down.

Pittông chuyển động lên xuống rất êm.

283. To sling: bắn, quăng, ném mạnh đeo, treo, móc

Ex: - She slung her coat angrily on the bed.

Cô ta giận dữ ném chiếc áo khoác lên giường.

284. To slink: đi; đi lén, lẩn, lượn, lượn lờ

Ex: - The dog slunk out when I shouted at him.

Con chó đã lén chạy ra ngoài khi tôi quát nạt nó.

285. To slit: chẻ, cắt, rạch, rọc, xé toạc

Ex: - He is trying to slit the sheet of metal into strips.

Anh ta đang cố gắng cắt một tấm kim loại thành những dải nhỏ.

286. To smell: ngửi, ngửi thấy cảm thấy, đoán được

Ex: - I am sure I smell gas.

Tôi cam đoan có mùi hơi đốt.

287. To smite: đập mạnh, vỗ, trừng phạt

Ex: - His conscience smote him.

fb.com/ebook.sos

Lương tâm trừng phạt hắn.

288. To sow: gieo hạt, gieo rắc, gây mầm

Ex: - Sow the wind and reap the whirlwind.

Gieo gió gặt bão.

289. To speak: nói

Ex: - I will speak to him about it.

Tôi sẽ nói chuyện với anh ta về vấn đề đó.

290. To speed: làm tăng tốc độ, làm cho đi mau

Ex: - This medicine will help speed her recovery.

Thứ thuốc này sẽ giúp cô ấy chóng bình phục.

291. To spell: đánh vần

Ex: - Can you spell your name?

Anh có thể đánh vần tên của anh không?

292. To spend: tiêu, chi tiêu (tiền)

Ex: - She's spent all her money.

Bà ta đã tiêu hết sạch tiền.

293. To spill: làm tràn, làm đổ, làm rớt xuống

Ex: - Horse spills rider.

Ngựa văng người cưỡi xuống đất.

294. To spin: quay (tơ) tiện (bằng máy)

Ex: - She spins goat's hair into wool.

Cô ấy xe lông dê lại thành sợi len.

295. To spit: khạc nhổ

Ex: - He took one sip of the wine and spat it out.

Anh ta đã hớp một hụng rượu rồi nhổ nó ra.

296. To split: bửa, tách, chia ra từng phần

Ex: - to split the job: chia việc

- to split a sum of money: chia một số tiền

297. To spoil: làm hỏng

Ex: - Holidays were spoilt by bad weather.

Thời tiết xấu đã làm hỏng những ngày nghỉ.

298. To spotlight: hướng đèn chiếu vào (ai), rọi sáng

Ex: - The report has spotlighted real deprivation in the inner cities.

Báo cáo đã làm sáng tỏ tình trạng nghèo đói thật sự trong nội thị.

299. To spread: trải, căng, giăng ra

Ex: - The field spreads out before us.

Cánh đồng trải dài ra trước mặt chúng tôi.

300. To spring: bật mạnh, nhảy

Ex: - Branch springs back.

Cành cây bật mạnh trở lại.

301. To stand: đứng

Ex: - I had to stand to wait him for 1 hour.

fb.com/ebook.sos

Tôi đã phải đứng chờ anh ta 1 tiếng đồng hồ.

302. To stave: đâm thủng, đụng vỡ

Ex: - to stave off disaster/danger/bankruptcy: ngăn chặn tai hoạ/mối nguy hiểm/tình trạng phá sản

303. To steal: ăn cắp, ăn trộm

Ex: - He stole from the rich to give to the poor.

Anh ta lấy của người giàu đem cho người nghèo.

304. To stick: đâm, thọc, chọc, dán, dính

Ex: - Cake stuck over with almonds.

Bánh có điểm hạnh nhân.

305. To sting: châm, chích, đốt chọc tức; xúc phạm

Ex: - Pepper stings one's tongue.

Hạt tiêu làm cay lưỡi.

- Her insult stung him into making a rude reply.

Lời xúc phạm của cô ấy đã kích anh ấy có câu trả lời thô bỉ

306. To stink: có mùi khó chịu

Ex: - That rotten fish stinks.

Con cá ươn đó bốc mùi thối.

307. To strew: rải, rắc, vãi

Ex: - She strangely strew sand over the floor.

Cô ấy bỗng nhiên lạ kỳ quặc rải cát lên sàn nhà.

308. To stride: bước qua (con đường)

Ex: - The boys are striding along the road.

Những cậu bé đang sải bước đi trên đường.

309. To strike: đánh, đập

Ex: - Ship strikes rock.

Tàu va phải đá.

310. To string: giăng thành dây, lên (dây đàn); căng (dây)

Ex: - She decided to string along with the others as she had nothings else to do.

Cô ta quyết định lẽo đẽo đi theo những người khác vì chẳng có việc gì khác.

311. To strive: cố gắng, phấn đấu, đấu tranh

Ex: - He is striving against lung cancer.

Anh ta đang phải chống chọi với căn bệnh ung thư phổi.

312. To sublet: cho thuê lại, cho thầu lại

Ex: - I decided to sublet a room to a friend.

Tôi đã quyết định cho một người bạn thuê lại một phòng.

313. To swear: thề; hứa nói tục, chửi thề

Ex: - They have sworn (an oath of) allegiance to the crown.

fb.com/ebook.sos

Họ đã thề trung thành với nhà vua.

314. To sweat: toát (mồ hôi...) hàn (kim loại), xông

Ex: - After sweating, he was better.

Sau khi xông xong thì anh ta đã đỡ hơn.

315. To sweep: loại bỏ quét; chải; phủi, lướt; vuốt

Ex: - A huge wave swept over the deck.

Một con sóng lớn quét qua sàn tàu.

316. To swell: phồng lên, sưng lên

Ex: - Injured wrist swells up.

Chỗ cổ tay bị thương sưng lên.

317. To swim: bơi, lội

Ex: - I like swimming.

Tôi thích bơi lội.

318. To swing: đu đưa qua lại, đánh đu

Ex: - The lamp swings from the ceiling.

Đèn treo lủng lẳng trên trần nhà.

319. To take: cầm, nắm, giữ, lấy chiếm được, bắt được

Ex: - Take this letter to the post.

Hãy mang bức thư này ra bưu điện.

320. To teach: dạy

Ex: - She teaches English to advanced students.

Bà ấy dạy tiếng Anh cho sinh viên các lớp cao.

321. To tear: xé, làm rách kéo mạnh, giật

Ex: - The child was torn from his mother's arms.

Đứa bé bị giằng ra khỏi tay mẹ nó.

322. To tell: nói, kể, bảo

Ex: - A book which will tell you all you need to know about personal taxation.

Một cuốn sách sẽ nói cho anh biết tất cả những gì anh cần biết về sự đóng thuế của cá nhân.

323. To think: nghĩ, suy nghĩ, ngẫm nghĩ, nghĩ ra, thấy, hiểu

Ex: - Do you think him brave?

Anh có cho nó là dũng cảm không?

324. To thrive: phát đạt, thịnh vượng

Ex: - An enterprise can't thrive without good management.

Quản lý không tốt thì xí nghiệp không thể phát đạt được.

325. To throw: ném, vứt, quăng, quẳng, tung, liệng, lao

Ex: - She threw me an angry look.

Cô ta ném cho tôi một cái nhìn giận dữ.

326. To thrust: đẩy, ấn mạnh, tống, thọc bắt phải theo, bắt nhận

Ex: - The nurse thrust the needle of the syringe into the arm.

Cô y tá thọc kim tiêm vào cánh tay tôi.

327. To tread: đi, bước lên, giẫm lên, đặt chân lên

Ex: - Don't tread on the flowers.

Đừng giẫm lên hoa.

328. To unbend: kéo thẳng, vuốt thẳng, duỗi thẳng ra

Ex: - Most professors unbend outside the lecture theatre.

Phần lớn các giáo sư đều bớt đạo mạo khi ở ngoài giảng đường.

329. To unbind: mở; cởi; tháo, thả ra

Ex: - She unbound her hair.

Nàng xoả tóc.

330. To underbid: bỏ thầu thấp hơn

Ex: - My company underbid others competitors.

Công ty tôi đã bỏ thầu thấp hơn các đối thủ cạnh tranh khác.

331. To undercut: giảm giá

Ex: - They never undercut for customers.

Họ chẳng bao giờ màng đến việc giảm giá cho khách hàng.

332. To undergo: kinh qua, trải qua

Ex: - to undergone hard trials: chịu đựng những thử thách gay go

fb.com/ebook.sos

- to undergo great hardship, suffering, privation chịu gian khổ, đau khổ, thiếu thốn

333. To underlie: nằm dưới, ở dưới

Ex: - The clay underlies.

Đất sét nằm bên dưới.

334. To underpay: trả lương thấp

Ex: - This company underpays for workers.

Công ty này trả lương rất thấp.

335. To undersell: bán (hàng hoá) rẻ hơn

Ex: - Our goods cannot be undersold.

Hàng của chúng tôi không thể bán rẻ hơn được.

336. To understand: hiểu

Ex: - Do you understand the difficulty of my position?

Anh có hiểu sự khó khăn trong địa vị của tôi không?

337. To undertake: nhận, đảm nhận hứa hẹn, cam kết

Ex: - I can't undertake to do that.

Tôi không thể nhận làm điều đó.

- I will undertake that it will not transpire.

Tôi cam đoan rằng điều đó sẽ không bị lộ ra.

338. To underwrite: bảo hiểm tàu hàng bao mua trong kinh doanh

Ex: - The shares were underwritten by the bank of England.

Ngân hàng Anh đã mua hết cổ phần.

339. To undo: tháo, gỡ, cởi (nút, khuy..), xoá bỏ, huỷ

Ex: - Drink has undone him.

Rượu chè đã làm nó hư hỏng

340. To unfreeze: làm cho tan ra, tan ra, chảy ra

Ex: - to unfreeze some chops: làm băng ở mấy miếng sườn đông lạnh tan ra

- unfreeze trade restrictions: bãi bỏ các hạn chế về mậu dịch

341. To unsay: rút lại (cái gì đã nói...)

Ex: - What is said cannot be unsaid.

Cái gì đã nói ra thì không rút lại được.

342. To unwind: tháo ra, trải ra

Ex: - He unwound the scarf from his neck.

Anh ta đã tháo cái băng quàng ra khỏi cổ.

343. To uphold: nâng lên; ngước(mắt...)lên đỡ, chống, chống đỡ, ủng hộ, tán thành

Ex: - I cannot uphold such conduct.

Tôi không thể tán thành cách cư xử như thế.

344. To upset: làm đảo lộn, làm đổ, đánh đổ

Ex: - The least thing upsets him.

Một tí cái gì cũng làm cho anh ấy lo ngại bối rối

345. To wake: thức giấc, tỉnh dậy

Ex: - A cold shower will soon wake you up.

Tắm nước lạnh sẽ làm anh tỉnh lại ngay.

fb.com/ebook.sos

346. To waylay: mai phục, rình

Ex: - The patrol was waylaid by bandits.

Đội tuần tra đã bị bọn cướp mai phục.

347. To wear: mang, đeo; mặc

Ex: - He wears a funny moustache.

Anh ta để một bộ ria trông thật buồn cười.

348. To weave: dệt

Ex: - I used to learn how to weave baskets.

Tôi đã từng học cách đan rổ rổi.

349. To wed: kết hôn

Ex: - A Rock star weds a top model.

Ngôi sao nhạc rốc kết hôn với người mẫu số một.

350. To weep: khóc

Ex: - The sight makes me want to weep.

Cảnh tượng ấy làm tôi muốn rơi nước mắt.

351. To wet: làm ướt

Ex: - Cheeeks are wet with tears.

Má đầm đìa nước mắt.

352. To win: thắng cuộc; thắng chiếm, đoạt, thu được

Ex: - The Conservatives won the seat from Labour at the last election.

Đảng bảo thủ chiếm được ghế đó (trong Quốc hội) của Công đảng trong vòng bầu cử cuối cùng.

fb.com/ebook.sos

353. To wind: quấn, uốn khúc

Ex: - The river winds its way to the sea.

Con sông lượn khúc chảy ra biển.

354. To wiredraw: kéo (kim loại) thành sợi, gọt giũa

Ex: - Metal is wiredrawn in the blast- furnaces.

Kim loại được kéo thành dây trong những lò cao.

355. To withdraw: rút lui

Ex: - After dinner they withdrew.

Sau bữa cơm họ rút lui.

356. To withhold: từ chối không làm, kìm lại, nín

Ex: - We couldn't withhold our laughter.

Chúng tôi đã không thể nhịn được cười.

357. To withstand: giữ vững, trụ lại, chịu đựng, chống lại

Ex: - to withstand a siege: chống lại một cuộc bao vây

- to withstand hard wear: chịu được mòn

358. To work: làm việc, hành động, hoạt động,làm

Ex: - The lift is not working.

Thang máy không chạy nữa.

359. To wring: vặn, vắt, bóp (quần áo..) vò xé, làm đau buồn

Ex: - He wrung the clothes before putting them on the line to dry.

Anh ấy đã vắt quần áo trước khi mắc lên dây phơi cho khô.

360. To write: viết, viết thư

Ex: - I write lettter to her three times a month.

Tôi viết thư cho cô ấy ba lần mỗi tháng.

fb.com/ebook.sos

PHƯƠNG CÁCH HỌC 360 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

PHƯƠNG LAN – KIM THU

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

ĐC: 46 Trần Hưng Đạo - Hà Nội – Việt Nam

ĐT: 84-4-8253841. Fax: 84-4-8269578

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: HUY LONG

Vẽ bìa: ĐINH XUÂN DŨNG

Sửa bản in: TÁC GIẢ

EBOOK SOS
Wherever You Go